

**CHƯƠNG I**  
**CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH**  
**DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH**  
**TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

## **1.1 TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.1.1 Khái niệm tài chính Doanh nghiệp**

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các mối quan hệ kinh tế dưới hình thức tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động, phân phối, sử dụng và quản lý vốn nảy sinh trong quá trình tạo lập và phân chia các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp.

Hay nói một cách khác, Tài chính doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng không chỉ trong bản thân doanh nghiệp mà cả trong nền kinh tế, nó là động lực thúc đẩy sự phát triển của mỗi quốc gia mà tại đây diễn ra quá trình sản xuất kinh doanh : Đầu tư, tiêu thụ và phân phối, trong đó sự chu chuyển của vốn luôn gắn liền với sự vận động của vật tư hàng hoá.

### **1.1.2. Các mối quan hệ tài chính chủ yếu của doanh nghiệp :**

Căn cứ vào hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp trong môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp rất phong phú và đa dạng, xuyên suốt toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp.

#### ***Mối quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước***

Mối quan hệ này thể hiện ở chỗ Nhà nước cấp phát, hỗ trợ vốn và góp vốn cổ phần theo những nguyên tắc và phương thức nhất định để tiến hành sản xuất kinh doanh và phân chia lợi nhuận. Đồng thời, mối quan hệ tài chính này cũng phản ánh những quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân giữa ngân sách Nhà nước với các doanh nghiệp được thể hiện thông qua các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo luật định.

#### ***Mối quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp với thị trường tài chính***

Các quan hệ này được thể hiện thông qua việc tài trợ các nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Với thị trường tiền tệ thông qua hệ thống ngân hàng, các doanh nghiệp nhận được các khoản tiền vay để tài trợ cho các nhu cầu vốn ngắn hạn và ngược lại, các

doanh nghiệp phải hoàn trả vốn vay và tiền lãi trong thời hạn nhất định. Với thị trường vốn, thông qua hệ thống các tổ chức tài chính trung gian khác, doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ khác để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn bằng cách phát hành các chứng khoán. Ngược lại, các doanh nghiệp phải hoàn trả mọi khoản lãi cho các chủ thể tham gia đầu tư vào doanh nghiệp bằng một khoản tiền cố định hay phụ thuộc vào khả năng kinh doanh của doanh nghiệp. (Thị trường chứng khoán) Thông qua thị trường tài chính, các doanh nghiệp cũng có thể đầu tư vốn nhàn rỗi của mình bằng cách kí gửi vào hệ thống ngân hàng hoặc đầu tư vào chứng khoán của các doanh nghiệp khác.

### ***Mối quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các thị trường khác***

Các thị trường khác như thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động,... Là chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải sử dụng vốn để mua sắm các yếu tố sản xuất như vật tư, máy móc thiết bị, trả công lao động, chi trả các dịch vụ... Đồng thời, thông qua các thị trường, doanh nghiệp xác định nhu cầu sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp cung ứng, để làm cơ sở hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị... nhằm làm cho sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp luôn thỏa mãn nhu cầu của thị trường.

### ***Mối quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp***

Đây là mối quan hệ tài chính khá phức tạp, phản ánh quan hệ tài chính giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh, giữa các bộ phận quản lý, giữa các thành viên trong doanh nghiệp, giữa quyền sở hữu vốn và quyền sử dụng vốn.

## **1.1.3 Chức năng của tài chính trong doanh nghiệp**

Chức năng của tài chính là sự cụ thể hoá bản chất của tài chính, nó mở ra nội dung của tài chính và vạch rõ tác dụng xã hội của tài chính. Chức năng của tài chính là khả năng bên trong, biểu lộ tác dụng xã hội của nó và tác dụng đó chỉ có thể có được với sự tham gia nhất thiết của con người.

### ***Chức năng tổ chức huy động chu chuyển vốn***

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế cơ sở có nhiệm vụ sản xuất kinh doanh nên có nhu cầu về vốn, tùy theo từng loại hình doanh nghiệp mà vốn được huy động ở các nguồn sau : Ngân sách Nhà nước cấp, vốn cổ phần, vốn liên doanh, vốn tự bổ sung, vốn vay.

Nội dung của chức năng này :

- Căn cứ vào nhiệm vụ sản xuất, định mức tiêu chuẩn để xác định nhu cầu cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Cân đối giữa nhu cầu và khả năng về vốn

+ Nếu nhu cầu lớn hơn khả năng về vốn thì doanh nghiệp phải huy động thêm vốn ( tìm nguồn tài trợ với chi phí sử dụng vốn thấp nhưng đảm bảo có hiệu quả )

+ Nếu nhu cầu nhỏ hơn khả năng về vốn thì doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất hoặc tìm kiếm thị trường để đầu tư mang lại hiệu quả.

- Lựa chọn nguồn vốn và phân phối sử dụng vốn hợp lý sao cho với số vốn ít nhất nhưng mang lại hiệu quả cao nhất.

### ***Chức năng phân phối thu nhập của tài chính doanh nghiệp***

Thu nhập bằng tiền từ bán sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ, lợi tức cổ phiếu, lãi cho vay, thu nhập khác của doanh nghiệp được tiến hành như sau :

Bù đắp hao phí vật chất, lao động đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh bao gồm :

- Chi phí vật tư như nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, công cụ lao động nhỏ ...

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương

- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền

Phần còn lại là lợi nhuận trước thuế được phân phối tiếp như sau :

- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định ( hiện nay tính bằng 28% tính trên thu nhập chịu thuế )

- Bù lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế ( nếu có )

- Nộp thuế vốn ( nếu có )

- Trừ các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ.
- Chia lãi cho các đối tác góp vốn
- Trích vào các quỹ doanh nghiệp

### ***Chức năng giám đốc ( kiểm soát ) đối với hoạt động sản xuất kinh doanh***

Giám đốc tài chính là việc thực hiện kiểm soát quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp.

Cơ sở của giám đốc tài chính :

- Xuất phát từ tính quy luật trong phân phối sản phẩm quyết định
- Xuất phát từ tính mục đích của việc sử dụng vốn trong sản xuất kinh doanh.

Muốn cho đồng vốn có hiệu quả cao, sinh lời nhiều thì tất yếu phải giám sát, kiểm soát tình hình tạo lập, sử dụng quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp.

Nội dung :

- Thông qua chỉ tiêu vay trả, tình hình nộp thuế cho Nhà nước mà Nhà nước, ngân hàng biết được tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp là tốt hay chưa tốt.
- Thông qua chỉ tiêu giá thành, chi phí mà biết được doanh nghiệp sử dụng vật tư, tài sản, tiền vốn tiết kiệm hay lãng phí.
- Thông qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận ( tỷ suất lợi nhuận doanh thu, giá thành, vốn ) mà biết được doanh nghiệp có làm ăn hiệu quả hay không.

#### **1.1.4 Nhiệm vụ của công tác quản lý tài chính doanh nghiệp**

Để thực hiện tốt chức năng tài chính thì các bộ phận quản lý có liên quan cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau :

- Tổ chức huy động vốn đầy đủ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với chi phí sử dụng vốn tốt nhất.
- Tổ chức phân phối vốn.
- Tổ chức sử dụng vốn chặt chẽ, có hiệu quả.
- Phản ánh kết quả các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách kịp thời, chính xác, khoa học.

### **1.1.5 Sự cần thiết phải phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp**

Trong môi trường cạnh tranh gay gắt trên nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp muốn đứng vững và phát triển được thì phải bảo đảm một tình hình tài chính vững chắc và ổn định. Muốn vậy phải phân tích được tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phân tích tình hình tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ mà nếu không phân tích thì các con số đó chưa có ý nghĩa lớn đối với những người quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Các quyết định của người quan tâm sẽ chính xác hơn nếu như họ nắm bắt được cơ chế hoạt động tài chính thông qua việc sử dụng thông tin của phân tích tài chính. Mặc dù việc sử dụng thông tin tài chính của một nhóm người trên những góc độ khác nhau, song phân tích tình hình tài chính cũng nhằm thoả mãn một cách duy nhất cho các đối tượng quan tâm.

Phân tích tài chính xem xét ở mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp và xác định nguyên nhân hoạt động kém hiệu quả, góp phần cùng doanh nghiệp có biện pháp xử lý kịp thời các tình huống khó khăn về tài chính. Đây cũng là một yêu cầu đối với doanh nghiệp để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Phân tích tài chính thu thập thông tin về tài chính doanh nghiệp, góp phần xác định chính xác hơn thị giá của doanh nghiệp trong các hoạt động đầu tư tài chính và định hướng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai trên cơ sở đánh giá tương quan rủi ro, lợi nhuận và vị trí của doanh nghiệp trong toàn bộ hệ thống.

Phân tích tài chính xác định khả năng thanh toán của doanh nghiệp làm cơ sở để các bạn hàng của doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước kiểm soát được năng lực tài chính và khả năng kinh doanh thực tế của doanh nghiệp, góp phần đảm bảo tính an toàn trong kinh doanh.

## **1.2 KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA, MỤC ĐÍCH CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH**

### **1.2.1 Khái niệm, đối tượng của phân tích tài chính**

Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp, công cụ theo một hệ thống nhất định cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán cũng như các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp nhằm đưa ra những đánh giá chính xác, đúng đắn về tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp nhà quản lý kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như dự đoán trước những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai để đưa các quyết định xử lý phù hợp tùy theo mục tiêu theo đuổi.

Đối tượng của phân tích tài chính, về thực chất là các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hình thành, phát triển và biến đổi vốn dưới các hình thức có liên quan trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.2.2 Mục đích, ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính**

- **Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính**

Có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... Mỗi đối tượng quan tâm với các mục đích khác nhau nhưng thường liên quan với nhau.

- *Đối với bản thân doanh nghiệp* : Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà lãnh đạo và bộ phận tài chính doanh nghiệp thấy được tình hình tài chính của đơn vị mình và chuẩn bị lập kế hoạch cho tương lai cũng như đưa ra các kết quả đúng đắn kịp thời phục vụ quản lý. Qua phân tích, nhà lãnh đạo doanh nghiệp thấy được một cách toàn diện tình hình tài chính doanh nghiệp mà mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng doanh thu, giảm chi phí ...

- *Đối với các chủ Ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng* : Mỗi quan tâm của họ hướng chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền nhanh, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh

đó, họ cũng rất quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu vì đó là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro.

- *Đối với nhà cung cấp* : Doanh nghiệp là khách hàng của họ trong hiện tại và tương lai. Họ cần biết khả năng thanh toán có đúng hạn và đầy đủ của doanh nghiệp đối với món nợ hay không. Từ đó họ đặt ra vấn đề quan hệ lâu dài đối với doanh nghiệp hay từ chối quan hệ kinh doanh

- *Đối với các nhà đầu tư* : Phân tích tình hình tài chính giúp cho họ thấy khả năng sinh lợi, mức độ rủi ro hiện tại cũng như trong tương lai của doanh nghiệp để quyết định xem có nên đầu tư hay không. Các nhà đầu tư quan tâm đến lợi nhuận bình quân vốn của doanh nghiệp, vòng quay vốn, khả năng phát triển của doanh nghiệp ... Từ đó ảnh hưởng tới các quyết định có nên tiếp tục đầu tư hay không.

- *Đối với công nhân viên trong doanh nghiệp* : Nhóm người này cũng muốn biết về thu nhập của mình có ổn định không và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

- *Đối với Nhà nước* : Cần thông tin cho việc áp dụng các chính sách quản lý vĩ mô, để điều tiết nền kinh tế.

Tất cả những cá nhân, tổ chức quan tâm nói trên đều có thể tìm thấy và thoả mãn nhu cầu về thông tin của mình thông qua hệ thống chỉ tiêu do phân tích báo cáo tài chính cung cấp.

#### • **Mục đích của phân tích báo cáo tài chính**

Từ những ý nghĩa trên ta có thể thấy được mục đích của phân tích tài chính :

- Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực các thông tin tài chính cho các đối tượng quan tâm để họ có quyết định đúng đắn trong tương lai.

- Đánh giá đúng thực trạng doanh nghiệp trong kỳ báo cáo về vốn, tài sản, hiệu quả của việc sử dụng vốn và tài sản hiện có, tìm ra các tồn tại, nguyên nhân của nó để có các biện pháp đối phó thích hợp trong tương lai.

- Cung cấp các thông tin về tình hình huy động vốn, các hình thức huy động vốn, chính sách vay nợ, mức độ sử dụng các đòn bẩy nhằm đạt được yêu cầu gia tăng lợi nhuận trong tương lai.



### 1.2.3 Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

#### ❖ Phương pháp so sánh

- Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Là phương pháp xem xét các chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh số liệu với một chỉ tiêu cơ sở (chỉ tiêu gốc).

Nội dung

- *Tiêu chuẩn để so sánh* : Tiêu chuẩn để so sánh thường là: Chỉ tiêu kế hoạch của một kỳ kinh doanh, tình hình thực hiện các kỳ kinh doanh đã qua, chỉ tiêu các doanh nghiệp tiêu biểu cùng ngành.

- *Điều kiện so sánh* :

+ Phải tồn tại ít nhất 2 chỉ tiêu

+ Các chỉ tiêu phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- *Xác định gốc để so sánh*:

+ Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu ở thời điểm này với thời điểm trước, giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước hoặc hàng loạt kỳ trước.

+ Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

+ Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

- *Kỹ thuật so sánh* : Phương pháp so sánh có hai hình thức

+ *Số tuyệt đối* : là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích, được thực hiện bằng phép trừ (-) giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở các kỳ khác nhau. So sánh bằng số

tuyệt đối phản ánh biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

+ **Số tương đối** : là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích, được thực hiện bằng phép chia (:) giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở các kỳ khác nhau. So sánh bằng số tương đối phản ánh mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể; hoặc biến động về mặt tốc của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau.

+ **Số bình quân** : là chỉ số biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

- *Phân tích theo chiều dọc và phân tích theo chiều ngang*

+ Quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành được gọi là quá trình phân tích theo chiều dọc.

+ Quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau, được gọi là quá trình phân tích theo chiều ngang. Tuy nhiên, phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

#### ❖ **Phương pháp phân tích tỷ lệ**

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tỷ lệ tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau :

- Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ tiêu về hoạt động
- Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

#### ❖ **Phương trình Dupont**

Phương pháp phân tích tài chính Dupont là phương pháp phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà các nhà quản trị doanh nghiệp có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ. Cụ thể về nội dung của phương pháp này sẽ được giới thiệu ở phần sau.

### **1.3 CÁC THÔNG TIN VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG TRONG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp là các báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính là một hệ thống các số liệu và phân tích cho ta biết tình hình tài sản và nguồn vốn, luồng tiền và hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp. Báo cáo tài chính có 4 loại: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **1.3.1 Bảng cân đối kế toán**

- **Khái niệm**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

- **Vai trò**

Mỗi chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán số liệu phản ánh tại hai thời điểm Đầu năm và cuối kỳ. Qua đó ta đánh giá được các tài sản và nguồn vốn biến động tăng hay giảm trong kỳ.

- **Nội dung**

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần : tài sản và nguồn vốn

Nguyên tắc : Tổng tài sản = Tổng Nguồn vốn.

Chỉ tiêu Tổng tài sản cho biết quy mô của doanh nghiệp, khi chỉ tiêu này giảm cần xem xét đến khả năng giảm quy mô sản xuất kinh doanh.

- *Bên Tài sản* : chia thành Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn, xếp theo thứ tự tính lỏng (khả năng chuyển đổi thành tiền mặt dễ dàng) giảm dần.

Các tài sản cho biết doanh nghiệp đã dùng vốn vào các tài sản gì. Đối với doanh nghiệp sản xuất thông thường thì tài sản dài hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, và ngược lại với các doanh nghiệp thương mại.

- *Bên nguồn vốn chia thành* : Vốn chủ sở hữu và Các khoản nợ phải trả.

+ Các khoản nợ phải trả bao gồm: ngắn hạn và dài hạn, hình thành từ: Vay ngân hàng, phải trả người bán,...

+ Vốn chủ sở hữu gồm các nguồn: Vốn đầu tư ban đầu của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ,...

### 1.3.2 Bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- **Khái niệm**

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và các hoạt động kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước về các khoản thuế và các khoản khác phải nộp.

- **Vai trò**

Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh trong 1 kỳ cho ta thấy hoạt động nào đóng góp nhiều nhất vào lợi nhuận của doanh nghiệp. Thông thường hoạt động chính phải đóng góp lớn nhất.

Khi so sánh với các kỳ trước đó, ta có thể thấy biến động tăng hay giảm của từng hoạt động. Thông thường hoạt động sản xuất kinh doanh chính tăng là tốt.

- **Nội dung**

Kết cấu Báo cáo kết quả kinh doanh chia hoạt động một doanh nghiệp thành 3 loại: hoạt động sản xuất kinh doanh chính, hoạt động tài chính và hoạt động khác.

*Hoạt động sản xuất kinh doanh chính* thể hiện qua 3 chỉ tiêu chính: Doanh thu (thuần) bán hàng và cung cấp dịch vụ, Giá vốn hàng bán và Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng.

*Hoạt động tài chính* thể hiện qua 2 chỉ tiêu: Doanh thu tài chính và Chi phí tài chính. Doanh thu tài chính có từ các nguồn: như lãi tiền gửi, lãi nhận từ việc đầu tư, mua bán trái phiếu, cổ phiếu,... Chi phí tài chính : Gồm có chi phí lãi vay, chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính, lỗ từ đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá,... Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là chỉ tiêu thể hiện kết quả nhận được từ hai hoạt động bán hàng và tài chính, sau khi trừ đi Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp.

*Hoạt động khác* : thể hiện qua hai chỉ tiêu Thu nhập khác và Chi phí khác. Thu nhập khác có nguồn từ : lãi thanh lý, nhượng bán tài sản, hoặc là được bồi thường... và ngược lại Chi phí khác có nguồn từ lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản, phải bồi thường do vi phạm hợp đồng,...

### 1.3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Khái niệm**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

- **Vai trò**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động.

- **Nội dung**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần :

*Phần 1: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh*

Luồng tiền phát sinh từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền có liên quan đến các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động kinh doanh gồm: tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, tiền trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ, tiền chi trả lãi vay, tiền chi trả cho người lao động...

*Phần 2: Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư*

Luồng tiền phát sinh từ hoạt động đầu tư là luồng tiền có liên quan đến việc mua sắm, xây dựng, nhượng bán, thanh lý tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động đầu tư gồm : tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản tài sản dài hạn khác; tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ trường hợp tiền thu từ bán lại cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại); tiền thu hồi cho vay (trừ trường hợp tiền thu hồi cho vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính); tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác; tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ trường hợp tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại)...

*Phần 3: Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính*

Luồng tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là luồng tiền có liên quan đến việc thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động tài chính gồm: tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu; tiền thu từ các khoản vay ngắn hạn, dài hạn; tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chính DN đã phát hành; tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay...

### 1.3.4 Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

- **Khái niệm**

Thuyết minh báo cáo tài chính là sự dẫn chiếu thông tin cho bảng báo cáo kết quả kinh doanh.

- **Vai trò**

Khi đọc bất cứ bảng báo cáo kết quả tài chính nào các nhà đầu tư cũng tìm tới bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các thuyết minh này cho biết phương pháp kế toán doanh nghiệp áp dụng và bổ sung những thông tin trong báo cáo tài chính không nêu. Nói cách khác, thuyết minh báo cáo tài chính đưa ra những thông tin mở rộng, chi tiết các thông tin tóm tắt trong báo cáo tài chính giúp nhà đầu tư hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong khoảng thời gian báo cáo.

- **Nội dung**

Thông tin trong bảng thuyết minh báo cáo tài chính thường chia làm 2 mảng

*Mảng thứ nhất* : đưa ra thông tin về phương pháp kế toán mà doanh nghiệp đang áp dụng, như phương pháp ghi nhận doanh thu.

*Mảng thứ hai* : giải thích cụ thể về các kết quả tài chính và hoạt động quan trọng của doanh nghiệp.

## **1.4 NỘI DUNG CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.4.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua báo cáo tài chính**

#### **1.4.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán**

Qua Bảng cân đối kế toán, ta có thể đánh giá tình hình biến động của tài sản và nguồn hình thành tài sản giữa các kỳ kế toán để thấy được tình hình biến động quy mô, cơ cấu vốn, mối quan hệ giữa năng lực sản xuất kinh doanh với trình độ sử dụng vốn và triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Chính vì việc phân tích Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa

- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ

Thông qua Bảng cân đối kế toán, có thể nhận xét, nghiên cứu và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy, người ta có thể đánh giá doanh nghiệp đó giàu lên hay nghèo đi, sản xuất kinh doanh phát triển hay chuẩn bị phá sản thông qua việc phân tích Bảng cân đối kế toán.

#### **\* Phân tích cơ cấu tài sản**

Bất kỳ một doanh nghiệp nào đều cần phải có tài sản, bao gồm tài sản cố định và tài sản di động. Việc đảm bảo và phân bổ tài sản cho đầy đủ và hợp lý là điều cốt yếu tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh một cách liên tục và có hiệu quả. Do vậy, doanh nghiệp phải tiến hành phát triển cơ cấu tài sản bằng cách so sánh tổng số tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ và tính ra tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Từ bảng phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của TS Ngắn hạn; TS Dài hạn cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Đối với TSNH ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình hình biến động của khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp và dự trữ vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác... Đối với TSDH, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật như máy móc thiết bị cho doanh nghiệp.

Bảng phân tích cơ cấu tài sản còn cho biết tỷ lệ từng khoản vốn chiếm trong tổng số tài sản và việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp như thế nào.

#### **\* Phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Đối với nguồn vốn, cần xem xét tỷ trọng từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu



trong tổng số nguồn vốn ( cả về số tuyệt đối và tương đối) thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

#### **1.4.1.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông việc phân tích các nội dung cơ bản sau:

##### **\* Phân tích kết quả các loại hoạt động**

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp không chỉ tiến hành một loại hoạt động sản xuất mà còn tham gia vào nhiều loại hình hoạt động đa dạng nhằm mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của mình. Chính vì vậy, lợi nhuận từ các loại hoạt động thu về khi tổng hợp lại thành lợi nhuận của doanh nghiệp cần phải được tiến hành phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả trong mối quan hệ chung trong tổng số các mặt hoạt động.

Qua phân tích trên ta có thể rút ra nhận xét về tình hình doanh thu do các hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại tương ứng với chi phí bỏ ra. Từ đó cho thấy tỉ trọng kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số hoạt động mà doanh nghiệp tham gia.

##### **\* Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

#### **1.4.2. Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp**

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các

mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng bao gồm:

- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho cơ cấu TS-NV và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho các chỉ số hoạt động của doanh nghiệp
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho khả năng sinh lời

#### 1.4.2.1. Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán

Đây là nhóm chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu... họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không?

##### \* Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có mấy đồng đảm bảo.

##### \* Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)

Hệ số khả năng thanh toán tạm thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán tạm thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một số bộ phận thành tiền. Trong tổng số tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu, chỉ có tài sản lưu động là trong kỳ có khả năng chuyển đổi thành tiền. Do đó, hệ số khả năng thanh toán tạm thời được xác định theo công thức :

$$\text{Hệ số thanh toán tạm thời} = \frac{\text{Tài sản lưu động \& đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Đối với biện pháp này tốt nhất là phải duy trì tỷ suất này theo tiêu chuẩn của ngành. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

**\* Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)**

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh năng lực thanh toán nhanh của doanh nghiệp, không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá. Do đó đối tượng thanh toán nhanh trong chỉ tiêu này chỉ là tài sản tương đương tiền.

Hệ số này được tính theo công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh cho biết trong 1 đồng nợ thì có bao nhiêu đồng tài sản tương đương tiền đảm bảo.

**\* Hệ số thanh toán lãi vay**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý kinh doanh và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kì}}$$

Trong đó lãi vay bao gồm lãi vay ngắn hạn và lãi vay dài hạn

**\* Hệ số KPThu / KPTrả**

Hệ số KPThu / KPTrả được thể hiện qua mối quan hệ giữa KPThu và KPTrả của doanh nghiệp. Nó cho ta biết được tình hình chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Hệ số Khoản Phải Thu / Khoản Phải Trả}}{\text{Khoản Phải Trả}} = \frac{\text{Khoản Phải Thu}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

**1.4.2.2 Các hệ số về cơ cấu TS-NV và tình hình đầu tư**

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

**\* Hệ số nợ**

Hệ số nợ là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao thì tính độc lập của doanh nghiệp càng kém. Nhưng hệ số nợ mà cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ. Nếu chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp đang tăng lên thì hệ số nợ càng cao sẽ làm cho doanh lợi chủ sở hữu càng cao.

**\* Tỷ suất tự tài trợ**

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với các chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản nợ vay.

**\*Tỷ suất đầu tư**

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

#### 1.4.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

##### \*Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá thị trường tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán. Việc kinh doanh được đánh giá tốt bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt được doanh số cao.

##### *Số ngày một vòng quay hàng tồn kho*

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho. Công thức xác định là:

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho}}{360 \text{ ngày}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

### \* Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức :

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số dư bình quân các khoản phải thu được tính bằng cách cộng số phải thu đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Số vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu ( không phải cung cấp tín dụng cho khách hàng hay không bị khách hàng chiếm dụng vốn).

### *Kỳ thu tiền trung bình*

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại. Kỳ thu tiền trung bình được xác định theo công thức sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp. Mặt khác, chỉ tiêu này có thể được đánh giá là khả quan nhưng doanh nghiệp cũng cần phải phân tích kỹ hơn vì tầm quan trọng của nó và kỹ thuật tính toán đã che dấu đi các khuyết tật trong việc quản trị các khoản phải thu.

**\* Vòng quay vốn lưu động**

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó, vốn lưu động bình quân được tính bằng cách cộng TSLĐ và ĐTNH đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được mấy đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá...

**Số ngày một vòng quay vốn lưu động**

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày. Công thức xác định như sau:

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

**\* Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt được hiệu quả như thế nào. Công thức xác định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng Vốn CĐ} = \frac{\text{DT Thuần}}{\text{Vốn CĐ bình quân}}$$

Trong đó, vốn cố định bình quân được xác định bằng cách cộng TSCĐ và ĐTDH đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng VCD tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được mấy đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử

dụng VCD có hiệu quả. Do đó, để nâng cao chỉ tiêu này doanh nghiệp cần có biện pháp thúc đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ để tăng doanh thu.

#### **\*Vòng quay toàn bộ vốn**

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Trong đó, vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn vốn đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

#### **1.4.2.4 Các chỉ số sinh lời**

##### **\* Tỷ suất doanh lợi doanh thu: (ROS)**

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận và được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ suất doanh lợi doanh thu} = \frac{\text{LN thuần}}{\text{DT thuần}}$$

Để đánh giá chỉ tiêu này tốt hay xấu phải đặt nó trong một ngành cụ thể và so sánh nó với năm trước và doanh nghiệp cùng ngành.

##### **\* Tỷ suất doanh lợi tổng vốn:(ROA)**

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Công thức xác định :



$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn sản xuất kinh doanh bình quân}}$$

Trong đó vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn đầu kỳ với cuối kỳ chia đôi

Chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi tổng vốn còn được đánh giá thông qua chỉ tiêu vòng quay vốn và doanh lợi doanh thu

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

**\* Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu:(ROE)**

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mục tiêu đó.

$$\text{Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận thuần.

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Hơn thế các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

**1.4.2.5 Phân tích phương trình Dupont**

Các tỷ số tài chính được trình bày ở trên đều ở dạng một phân số. Điều đó có nghĩa là tỷ số tài chính sẽ tăng hay giảm tùy thuộc vào hai nhân tố: là mẫu số và tử số của phân số đó. Mặt khác các tỷ số tài chính cũn ảnh hưởng lẫn nhau. Hay nói cách khác một tỷ số tài chính lúc này được trình bày bằng tích một vài tỷ số khác.

Phương pháp phân tích Dupont giúp các nhà phân tích nhận biết được mối liên hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn giúp các nhà phân tích đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Từ đó có thể đưa ra phương pháp quản lý tối ưu nguồn lực tài chính của doanh nghiệp mình.

Đẳng thức Dupont:

$$ROE = \frac{LNST}{VonCSH} = \frac{LNST}{Doanhthu} \times \frac{Doanhthu}{TongTS} \times \frac{1}{1-Hv} = ROA \times \frac{TongTS}{VonCSH} = ROA \times \frac{1}{1-Hv}$$

Trong đó:

$$ROA = \frac{LNST}{tongTS} = \frac{LNST}{Doanhthu} \times \frac{Doanhthu}{TongTS}$$

Trước hết doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA ( tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn ). Điều này cho thấy, ROA phụ thuộc vào hai yếu tố : Tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản.

Phân tích đẳng thức này cho phép doanh nghiệp xác định được chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Để tăng ROA có thể dựa vào tăng Tỷ suất doanh lợi doanh thu, tăng vòng quay tổng tài sản hoặc tăng cả hai.

- Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu.

- Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản.

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, bằng cách :

- Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu ta có thể tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ sở hữu.

**CHƯƠNG II**  
**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH**  
**TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THAN CAO SƠN**

## **2.2. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY**

### **2.2.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty**

Công ty cổ phần Than Cao Sơn trước đây là Xí nghiệp Xây dựng Mỏ than Cao Sơn được thành lập ngày 06/06/1974.

Ngày 26/05/1982, xí nghiệp phát triển thành Mỏ than Cao Sơn

Ngày 17/09/1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra quyết định số 2606/QĐTCCB quyết định thành lập Mỏ than Cao Sơn là doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam.

Ngày 16/10/2001, Hội đồng Quản trị Tổng công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam) thông qua quyết định số 405/QĐ-HĐQT, chính thức đổi tên Mỏ than Cao Sơn thành Công ty Than Cao Sơn.

Ngày 08/08/2006, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 02/01/2007, Công ty chính thức hoạt động theo cơ chế công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số : 22 03 000748 cấp ngày 02/01/2007, đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh

Tên đầy đủ : **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN – TKV.**

Tên giao dịch quốc tế : **VINACOMIN – CAO SON COAL JOINT STOCK COMPANY.**

Cơ quan chủ quản : Tập đoàn than – khoáng sản Việt Nam.

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc : kỹ sư Nguyễn Xuân Lập.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VNĐ.

Địa chỉ : Phường Cẩm Sơn, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại : (84) 033.862210

Fax : (84) 033.863.945

Email: [Contact@caosoncoal.com](mailto:Contact@caosoncoal.com)

Đ-ợc sự quan tâm của Đảng và Nhà n-ớc, sự chỉ đạo của Ban Giám đốc Công ty, nhờ sự đoàn kết nhất trí và cố gắng v-ơn lên của toàn bộ công nhân viên trong

Công ty, trong những năm qua, Công ty đã thu được những kết quả quan trọng trong sản xuất kinh doanh với lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, đóng góp đầy đủ vào ngân sách Nhà nước, đảm bảo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

Sau 36 năm (từ năm 1974 đến năm 2010), liên tục phấn đấu trưởng thành, vừa xây dựng con người mới vừa áp dụng công nghệ khai thác, thiết bị tiên tiến nhất thế giới của các nước Mỹ, Nhật, Thụy Điển, Nga... Công ty đã khai thác được 4.167.074 tấn than, bóc xúc được 27.008.276 m<sup>3</sup> đất đá, vận chuyển được 270.372.000 m<sup>3</sup> đất đá xứng đáng với danh hiệu Anh hùng Lao động của Đảng và Nhà nước trao tặng.

### **2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- *Chức năng* : Công ty cổ phần Than Cao Sơn là một Doanh Nghiệp khai thác lộ thiên, chế biến và tiêu thụ than. Trong đó khai thác lộ thiên là chủ yếu. Công ty được phép kinh doanh theo giấy đăng ký kinh doanh số 110825/UB – KH ngày 19 tháng 10 năm 1996 do Ủy ban kế hoạch tỉnh Quảng Ninh cấp, có đầy đủ tư cách pháp nhân để hạch toán độc lập.

- *Nhiệm vụ* : Công ty cổ phần than Cao Sơn là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc tập đoàn Than – khoáng sản Việt Nam. Công ty có nhiệm vụ khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Công ty sản xuất các loại than đạt tiêu chuẩn Việt Nam và thế giới, đáp ứng mọi yêu cầu của ngành công nghiệp. Công ty đảm bảo kinh doanh có lãi, thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước.

- *Ngành nghề kinh doanh chính* :

- + Khai thác, chế biến kinh doanh than và các khoáng sản khác
- + Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng
- + Chế tạo, sửa chữa gia công thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí
- + Sản xuất các mặt hàng bằng cao su
- + Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
- + Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa
- + Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt

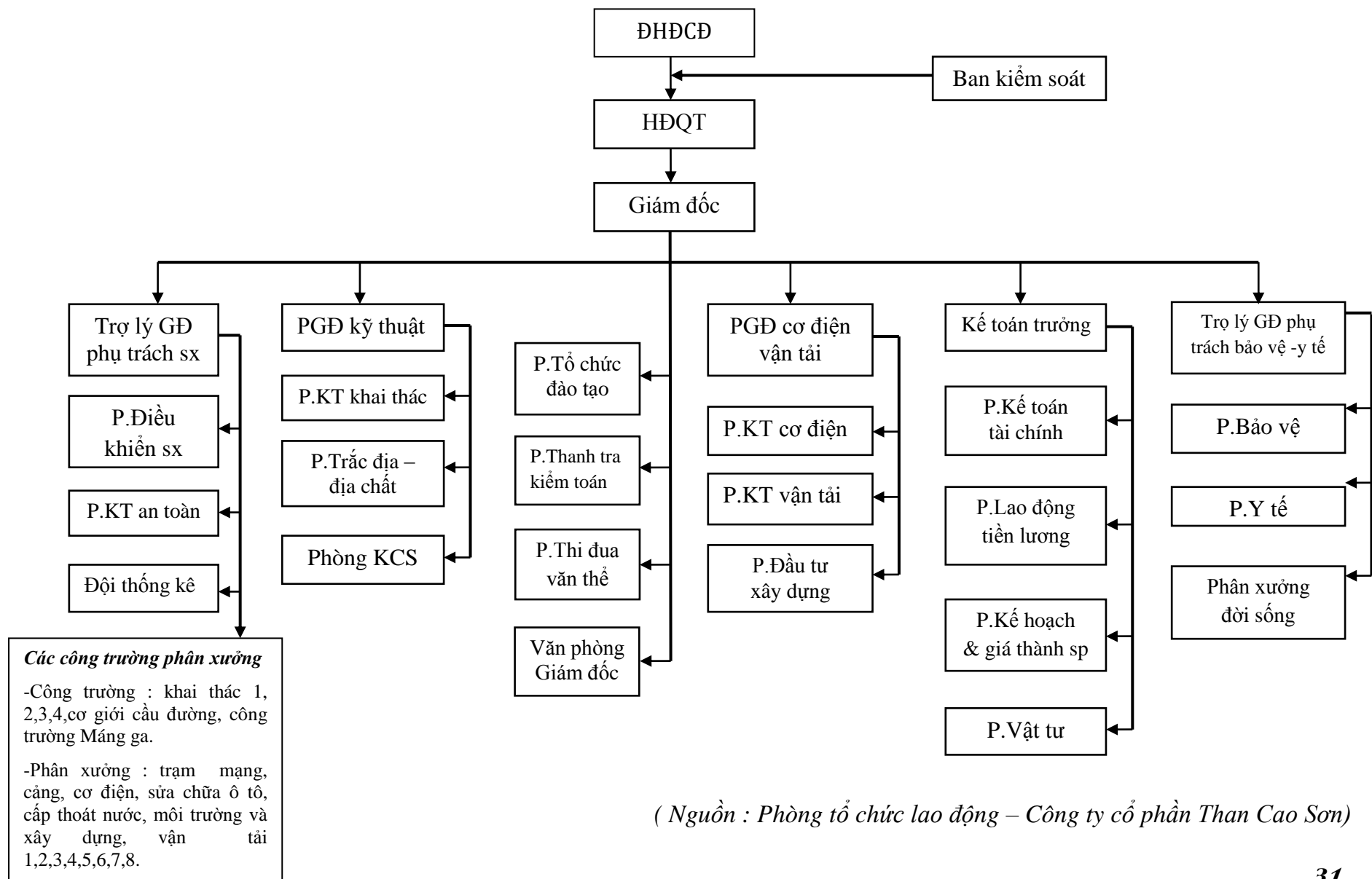
- + Nuôi trồng thủy sản
- + Kinh doanh, xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá
- + Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống

### **2.2.3. Cơ cấu tổ chức**

#### **2.2.3.1. Hình thức tổ chức**

Hiện nay, sơ đồ bộ máy quản trị của Công ty cổ phần Than Cao Sơn được tổ chức theo kiểu trực tuyến - chức năng nhằm đảm bảo công tác quản lý lãnh đạo thuộc Đại hội đồng cổ đông và có sự giúp sức của bộ phận chuyên môn.

Hình 1 – 1 : Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV



( Nguồn : Phòng tổ chức lao động – Công ty cổ phần Than Cao Sơn)

### 2.2.3.2. Các môi liên hệ quản lý

Hiện nay, Công ty cổ phần Than Cao Sơn đang thực hiện quản lý chia theo 3 cấp: cấp Công ty, cấp công trường phân xưởng, cấp tổ sản xuất.

Bộ máy quản lý của Công ty được chia thành các lĩnh vực chính sau :

- Quản lý công nghệ và điều hành
- Quản lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản
- Quản lý tài sản an ninh, chính trị và xã hội.
- Quản lý hành chính sự nghiệp.

+ *Đại hội đồng cổ đông* : là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông uỷ quyền. Đại hội đồng cổ đông có nhiệm vụ :

- Thông qua kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát, của Hội đồng quản trị và của kiểm toán viên.

- Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ
- Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị
- Lựa chọn Công ty kiểm toán
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

+ *Hội đồng quản trị* : là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông :

- Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm
- Xác định mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở các mục đích chiến lược do Đại hội đồng cổ đông thông qua
- Bổ nhiệm và bãi nhiệm các người quản lý Công ty theo đề nghị của Giám đốc
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty
- Đề xuất mức cổ tức, xác định mức cổ tức tạm thời, tổ chức việc chi trả cổ tức
- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty



+ *Ban kiểm soát* : do ĐHCĐ bầu ra và có những quyền hạn và trách nhiệm sau :

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

- Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

+ *Ban giám đốc* : gồm giám đốc điều hành, phó giám đốc cơ điện vận tải, phó giám đốc sản xuất, Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm. Ban giám đốc có các nhiệm vụ :

- Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết của HĐQT, nghị quyết của ĐHCĐ, điều lệ và tuân thủ pháp luật.

- Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm.

- Ký kết hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự theo quy định của pháp luật.

- Các quyền khác được quy định tại điều lệ

+ *Các phòng ban nghiệp vụ*: Trên cơ sở phân công nhiệm vụ của Giám đốc điều hành cho từng phòng, các phòng ban nghiệp vụ thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc cho các phó Giám đốc phụ trách, kế toán trưởng, phối hợp cùng các đơn vị sản xuất, các phòng ban có liên quan để giải quyết công việc theo chức năng quản lý.

Bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Than Cao Sơn đ- ợc thành lập nh- sau:

\* *Giám đốc Công ty*: là ng- ời điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo kế hoạch đ- ợc giao và chịu mọi trách nhiệm về quá trình sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ Nhà n- ớc.

\* *Trợ lý PGĐ phụ trách điều hành sản xuất và chỉ đạo hoạt động của các phòng ban sau*:

- *Phòng Điều khiển sản xuất*: Điều hành sản xuất, luôn đảm bảo vị trí công tác của các thiết bị một cách hợp lý và khi máy móc thiết bị hỏng phải điều đi sửa chữa và bố trí máy khác vào làm việc để đảm bảo tiến độ thi công của công tác. Phòng chịu trách nhiệm báo cáo tiến độ sản xuất hàng ngày lên Giám đốc.

- Phòng An toàn: Chịu trách nhiệm đầy đủ khâu huấn luyện an toàn cho người lao động theo từng công việc khi tham gia lao động tại khai trường Công ty.

- Các công trường, phân xưởng : Công ty có 5 công trường khai thác số 1, số 2, số 3, số 4, và công trường Máng ga, cơ giới cầu đường. Công ty còn có 8 phân xưởng vận tải và các phân xưởng sửa chữa ô tô, phân xưởng cơ điện, phân xưởng trạm mạng, phân xưởng cấp thoát nước, cảng, phân xưởng môi trường và xây dựng

- Đội thống kê : Theo dõi và cập nhật toàn bộ thông tin về mọi mặt của hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trong kỳ.

\* Phó Giám đốc kỹ thuật : Giúp giám đốc điều hành hoạt động của các phòng ban sau :

- Phòng Kỹ thuật khai thác: Tham mưu giúp Giám đốc trong lĩnh vực kỹ thuật khai thác mỏ và công tác bảo vệ môi trường.

- Phòng Trắc địa - địa chất: Làm công tác đo, tính toán khối lượng, lập bản đồ địa hình, khai thác vỉa

- Phòng KCS (Giám định chất lượng): Chịu công tác về giám định chất lượng sản phẩm và các mặt hàng than theo yêu cầu tiêu thụ.

\* Phó Giám đốc Cơ điện - Vận tải chỉ đạo hoạt động của các phòng ban sau:

- Phòng cơ điện : Quản lý thiết bị cơ điện trong toàn Công ty.

- Phòng Kỹ thuật vận tải: Tham mưu, chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật, thay thế và đổi mới công nghệ đưa vào sản xuất, quản lý, theo dõi gián tiếp tình hình sử dụng thiết bị khai thác, vận chuyển, tiến độ thi công của các đơn vị sản xuất.

- Phòng đầu tư xây dựng: Tổ chức thi công các công trình xây dựng cơ bản, lập phương án đầu tư, công tác xây dựng cơ bản có số vốn đầu tư nằm trong phạm vi cho phép của nguồn vốn đầu tư trong Công ty được xuất ra hàng năm.

\* Kế toán tr- ởng điều hành hoạt động của các phòng ban chức năng sau:

- Phòng Kế toán tài chính: Chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng vốn, công tác tài chính kế toán, thống kê trong sản xuất kinh doanh của Công ty và thực hiện đầy đủ báo cáo tài chính hạch toán theo pháp lệnh của nhà nước ban hành.

- Phòng Lao động tiền lương: Được Giám đốc phân công trách nhiệm trước Giám đốc về công tác quản lý lao động, tiền lương, khen thưởng và triển khai mọi chế độ chính sách của nhà nước theo luật định.

- Phòng Vật tư: Chịu trách nhiệm cung cấp, theo dõi, lưu trữ vật tư đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của bộ phận sản xuất cũng như của bộ phận quản lý.

- Phòng Kế hoạch tiêu thụ: Tham mưu xây dựng kế hoạch về sản xuất kinh doanh và các hợp đồng, tiêu thụ than. Quản lý hệ thống tin học toàn công ty.

- Ban Quản lý chi phí và Giá thành sản phẩm : Quản lý và theo dõi toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh, phụ trách công tác phát triển tin học , mạng nội bộ Công ty .

\* Trợ lý Giám đốc phụ trách bảo vệ- y tế :

- Phòng Bảo vệ thanh tra: Chịu trách nhiệm về trật tự an ninh,tài sản trong sản xuất,thực hiện chính sách pháp luật,gải quyết khiếu nại, thuộc thẩm quyền.

- Phòng y tế: Chịu trách nhiệm chăm lo sức khoẻ, khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên, bảo vệ môi trường xã hội.

- Phân xưởng đời sống: Chăm lo đời sống, sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.

\* Ngoài ra còn có các Phòng, Ban khác phụ trách về một số lĩnh vực khác nhau nh- :

- Phòng Tổ chức đào tạo: Thực hiện công tác tổ chức cán bộ, bố trí đơn vị sản xuất một cách khoa học và phụ trách công tác đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật...

- Phòng kiểm toán nội bộ : Chịu trách nhiệm công tác kiểm toán nội bộ đảm bảo đúng các quy định về tài chính.

- Phòng thi đua văn thể : Tổ chức các phong trào thi đua lao động sản xuất. Công tác tuyên truyền quảng cáo. Đề xuất khen thưởng động viên các tập thể, cá nhân.

- Văn phòng Công ty: Thực hiện đối nội, đối ngoại, quản lý công tác văn th- l- u trữ và công tác thi đua khen th- ờng.

Bộ máy quản lý của Công ty được từng bước tiêu chuẩn hoá. Mặt khác Công ty thường xuyên cử cán bộ, công nhân theo học các lớp nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ góp phần tăng cường cho sản xuất.

## 2.2.4. Đặc điểm về tình hình sản xuất của Công ty

### 2.2.4.1. Tình hình tổ chức sản xuất

Công ty cổ phần Than Cao Sơn là Doanh nghiệp khai thác chủ yếu là than lộ thiên và trực thuộc Tập đoàn than – khoáng sản Việt Nam. Quy trình khai thác than tại doanh nghiệp trải qua 3 quá trình : quá trình bóc tách lớp đất đá trên bề mặt, quá trình khai thác than và quá trình tiêu thụ than.

- *Quá trình bóc tách lớp đất đá trên bề mặt* : Trước khi tiến hành khai thác than, các bộ phận chức năng phải lập kế hoạch khai thác cụ thể. Việc lập kế hoạch là rất quan trọng và cần thiết. Nó giúp cho sản xuất được chuẩn xác, linh hoạt và đồng bộ. Quá trình này phải có những bước sau:

- 1- Thăm dò than : sử dụng công nghệ địa chấn, công nghệ khoan hiện đại vừa lấy mẫu than, mẫu đá vừa phân tích được mẫu nước, mẫu khí

- 2- Lập bản đồ : sử dụng công nghệ trắc địa ảnh để chụp ảnh, vẽ bản đồ, công nghệ GPS đo và cập nhật tại Công ty.

- 3- Sử dụng công nghệ thống kê để tính toán trữ lượng , xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất.

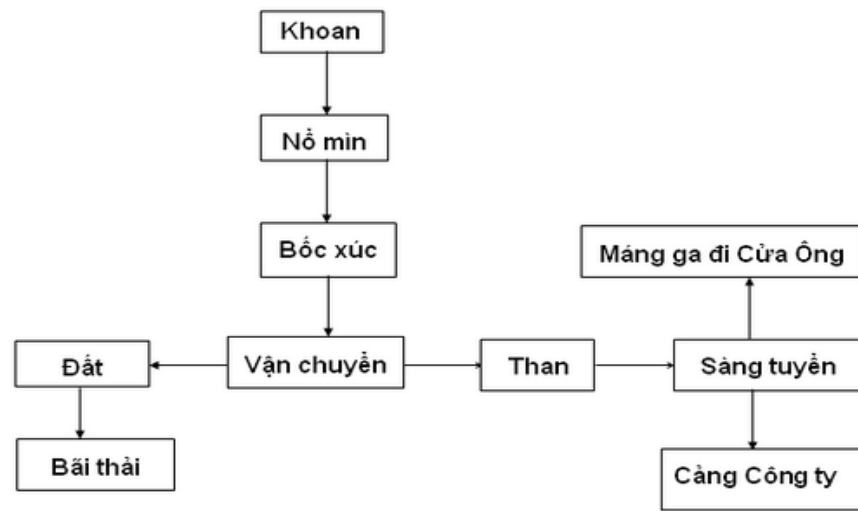
- 4- Chuẩn bị trang thiết bị, máy móc và bố trí lao động chính, lao động phụ

Sau khi công tác thăm dò than, lập bản đồ, và thống kê trữ lượng kết thúc. Khi định vị được vị trí cần khai thác, khi công tác chuẩn bị được hoàn tất thì bộ phận sản xuất trực tiếp bắt đầu tiến hành hoạt động chính gồm có: Bóc đất đá và khai thác than.

Trong quá trình bóc đất đá : đầu tiên người ta phải khoan sau đó nạp nổ mìn tiếp theo là bóc xúc đất đá vận chuyển ra bãi thải. Các công việc này phải làm tuần tự như trên nếu không ta sẽ không lấy được đất đá vì đối với mỏ khai thác khoáng sản thì đất đá cứng không thể cứ thế mà xúc bóc xong vận tải để lấy than được mà ta cần phải khoan sau đó nổ mìn để tơi đất đá và mới làm các công việc tiếp theo.

- *Quá trình khai thác than* : Sau quá trình bóc đất đá rồi thì ta chuyển sang khâu khai thác than : quá trình khai thác than cũng phải làm tuần tự theo các bước để có sản phẩm mà ta muốn lấy được là than . Sau khi bóc xúc được lượng đất đá mang

đi đổ ra bãi thải thì ta phải khoan vào than sau đó nổ mìn để khối than đó được làm cho có kích thước đảm bảo cho việc xúc bốc và vận chuyển được ra nơi cần thiết.



**Hình 1-2 : Sơ đồ dây chuyền bóc đất đá và khai thác than.**

- *Quá trình tiêu thụ than* : Công ty cổ phần Than Cao Sơn là công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam, hàng năm Công ty khai thác trữ lượng than theo kế hoạch của công ty mẹ chỉ định. Bên hàng chủ yếu của Công ty cổ phần Than Cao Sơn là các đơn vị trong Tập đoàn như : Công ty tuyển than Cửa Ông và Công ty Cảng Kho vận Cẩm Phả. Đối với xuất khẩu thì phụ thuộc vào chỉ tiêu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - TKV

Ngoài ra Công ty còn sử dụng hình thức bán buôn cho các hộ tiêu thụ với mục đích khác nhau như bán lại hoặc sử dụng như Công ty chế biến kinh doanh than Cẩm Phả, Công ty Đông Bắc, Cảng kinh doanh than, hóa chất, nhà máy giấy, nhà máy xi măng, nhà máy nhiệt điện. Bên cạnh đó còn bán lẻ cho các hộ tư nhân trong nước

- *Mặt hàng sản xuất chủ yếu của Công ty cổ phần Than Cao Sơn* : là than nguyên khai và than sạch. Than nguyên khai là than sản xuất ra đã qua sơ tuyển đến một chỉ tiêu nhất định để giao cho các nhà máy tuyển. Than sạch bao gồm: than Cục và than Cám là than đi- ợc qua sàng tuyển nh- than Cám 1, Cám 2, Cám 3, than Cục 3a, Cục 4a, than cục xô. Sản phẩm của Công ty rất đa dạng có nhiều loại phẩm cấp khác nhau để phục vụ cho các nhu cầu đòi hỏi của khách hàng :

- Các loại than cục, than cám 2, cám 3 có chất lượng tốt (độ tro Ak từ 4%- 15%) được bán cho Công ty tuyển than Cửa Ông để xuất khẩu.

- Than nguyên khai, các loại than cám 4a, 5a, Cám 6, Cục 4b, Cục Xô bán cho Công ty tuyển than Cửa Ông bán cho các hộ trọng điểm như hộ điện, hộ giấy, hộ xi măng và các hộ lẻ.

Chất lượng than của Công ty theo Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam 1970-1999. Ngoài ra còn áp dụng theo tiêu chuẩn chất lượng của Tập đoàn.

Năm qua Công ty đạt doanh thu 2.568.847.697.782 đồng, đã tiêu thụ 3.989.650 tấn than. Với đội ngũ cán bộ công nhân viên nhiệt tình, lành nghề, nhiều kinh nghiệm bên cạnh đó là hệ thống trang thiết bị, nhà xưởng đầy đủ và những công nghệ sản xuất tiên tiến nhất Công ty cổ phần Than Cao Sơn luôn đặt ra mục tiêu cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất có thể nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng qua đó thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước ta.

#### 2.2.4.2. Tình hình tổ chức lao động

##### ❖ Số lượng lao động

Công ty có đội ngũ cán bộ công nhân viên gồm 3.616 người, trình độ cán bộ công nhân viên trong Công ty khá đồng đều, có thể đáp ứng được yêu cầu công việc và hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý hầu hết đã qua đào tạo, có trình độ từ trung cấp trở lên đảm bảo khả năng tiếp thu và thích ứng với các kỹ thuật mới, máy móc thiết bị hiện đại.

**Bảng 1- 1 : Bảng thống kê lao động năm 2009- 2010**

TT	Nội dung	Năm 2009		Năm 2010	
		SL người	Cơ cấu (%)	SL người	Cơ cấu (%)
1	Tổng số CBCNV	3.452	100	3.616	100
2	CNV trực tiếp sản xuất	3.059	88	3.217	88,97
3	CNV gián tiếp	393	11,38	399	11,03

( Nguồn : Phòng lao động tiền lương )

Bảng trên cho thấy, tổng số lao động năm 2010 tăng so với năm 2009 cụ thể :

- CNV trực tiếp sản xuất tăng từ 3.059 (88%) lên 3.217 người (88,97%).
- CNV gián tiếp sản xuất tăng 393 người lên 399 người, tăng thêm 6 người.

Nguyên nhân của việc tăng lao động trong năm 2010 là do :

- Tập đoàn luôn giao chỉ tiêu năm sau cao hơn năm trước, khối lượng công việc lớn, sản lượng khai thác cao (than sản xuất năm 2010 tăng so với năm 2009 là 690.375 tấn (t- ong ứng tăng 19,86%). Đây là lý do dẫn đến việc thiếu nhân lực trong sản xuất

- Khối lượng công việc lớn, cộng với hằng năm đều có công nhân về hưu, nghỉ việc, điều đó không đáp ứng được nhân lực cho quá trình khai thác tăng sản lượng hàng năm. Chính vì thế, để giải quyết kịp thời vấn đề thiếu hụt lao động Công ty cổ phần Than Cao Sơn đã tuyển thêm lao động bổ sung từ các trường dạy nghề, cao đẳng và đại học. Góp phần tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

#### ❖ Chất lượng lao động

Chất lượng lao động của Công ty t- ong đối tốt, bậc thợ bình quân là 4,72. Trong số công nhân lao động kỹ thuật thì số công nhân bậc 4, bậc 5 chiếm số đông có khả năng đáp ứng năng lực chuyên môn cao. Cụ thể: Đối với công nhân vận hành máy khoan yêu cầu thợ chính phải có bậc 5, trong khi đó bậc thợ bình quân của công nhân vận hành khoan là 5,04; đối với công việc vận hành máy xúc yêu cầu bậc thợ bình quân là 5,5 thực tế bậc thợ bình quân của công nhân vận hành máy xúc là 5,8; với mức bậc thợ bình quân này đó đáp ứng đ- ợc yêu cầu chuyên môn của công việc. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ quản lý của Công ty hầu hết có trình độ Đại học, Cao đẳng và Trung cấp. Đội ngũ này ngày càng đ- ợc trẻ hoá sẵn sàng thích ứng nhu cầu áp dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào công tác khai thác mỏ và chỉ đạo sản xuất kinh doanh

#### 2.2.4.3. Công nghệ khai thác

Công nghệ khai thác của Công ty cổ phần Than Cao Sơn là khai thác lộ thiên, bao gồm : Cắt tầng, bốc đất đá để lộ vỉa than, xúc than và tiêu thụ.

Quy trình công nghệ sản xuất của Công ty cổ phần Than Cao Sơn gồm có :

- Khâu khoan: Là khâu đầu của quá trình công nghệ khai thác. Tùy theo hộ chiếu khoan nổ và chiều cao tầng dùng cho từng loại máy xúc mà các lỗ khoan có chiều sâu và khoảng cách các hàng, các lỗ khoan khác nhau.

- Khâu nổ mìn: Công ty dùng các loại vật liệu nổ để bắn mìn làm tơi đất đá. Thuốc nổ ANFO thông thường và chịu nước là hai loại thuốc nổ chủ yếu được sử dụng để phá đá.

- Khâu bốc xúc đất đá: Dùng các loại máy xúc và các phương tiện vận tải ô tô chở đất đá ra bãi thải. Than được xúc lên ô tô vận chuyển ra cảng mỏ hoặc chuyển đến máng ga để rót lên phương tiện vận tải đường sắt đến Công ty tuyển than Cửa Ông.

- Khâu xúc than: Dùng các loại máy xúc than khai thác ở vỉa và than tạt thu ở các trụ vỉa chính.

- Khâu vận tải: Dùng các loại xe có Ben tự đổ để chuyên chở các loại than và đất đá.

- Khâu sàng than: Sử dụng hệ thống sàng rung, sàng xoắn thông đối hiện đại bao gồm 3 hệ thống đặt ở 3 khu vực với nhiệm vụ của khâu sàng là phân loại theo các chủng loại than khác nhau phù hợp với nhu cầu tiêu thụ.

- Khâu bốc rót than:

+ Rót than qua máng ga: Dùng phương tiện vận tải xe ô tô đổ than trực tiếp vào các ô máng rót xuống tàu, kéo đi tiêu thụ tại tuyển than Cửa Ông.

+ Rót than tại Cảng: Dùng phương tiện vận tải xe ô tô chở than từ khai thác xuống đổ vào bãi sau đó dùng xe gạt, gạt than qua máng rót xuống phương tiện tàu thủy giao cho khách hàng như các hộ giấy, điện, đạm, xi măng...

#### **2.2.4.4. Trang thiết bị kỹ thuật**

Hầu hết các máy móc thiết bị của Công ty cổ phần Than Cao Sơn là do nước ngoài cung cấp, chủ yếu là của Liên Xô, Nhật Bản và Mỹ. Nhìn chung cơ sở vật chất và trang thiết bị tại Công ty đã có khả năng đáp ứng và mở rộng sản xuất.

Qua bảng thống kê số lượng máy móc thiết bị của Công ty (bảng 1- 2) cho thấy trong quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty luôn chú ý đến việc đầu tư trang thiết bị cho sản xuất, đặc biệt là dây chuyền sản xuất chính. Có thể đánh giá rằng: Từ khâu



khoan nổ mìn, xúc bốc, vận tải đến tiêu thụ đã đ-ợc cơ giới hoá 90%. Công ty cũng đang từng b-ớc đồng bộ hoá dây chuyền ở mức t-ơng đối cao.

**Bảng 1 – 2 : Thống kê năng suất thiết bị của Công ty năm 2010**

TT	Tên thiết bị	Số l-ợng	Biên chế	Hoạt động
<b>A</b>	<b>Máy khai thác</b>			
<i>1</i>	<i>Máy khoan</i>	<i>18</i>	<i>18</i>	<i>18</i>
<i>2</i>	<i>Máy xúc</i>	<i>28</i>	<i>36</i>	<i>36</i>
<i>3</i>	<i>Xe gạt</i>	<i>26</i>	<i>26</i>	<i>26</i>
<b>B</b>	<b>Ph-ơng tiện vận tải</b>			
<i>1</i>	<i>Xe đại xa ( xe &gt;27 tấn)</i>	<i>155</i>	<i>155</i>	<i>149</i>
<i>2</i>	<i>Xe trung xa bel</i>	<i>49</i>	<i>49</i>	<i>42</i>
<i>3</i>	<i>Xe con</i>	<i>12</i>	<i>12</i>	<i>12</i>
<i>4</i>	<i>Xe ca</i>	<i>12</i>	<i>12</i>	<i>12</i>
<b>C</b>	<b>Thiết bị chuyên dùng</b>			
<i>1</i>	<i>Hệ thống băng sàng</i>	<i>03</i>	<i>03</i>	<i>03</i>
<i>2</i>	<i>Hệ thống máng ga</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>
<i>3</i>	<i>Hệ thống cấp n-ớc</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>
<i>4</i>	<i>Hệ thống bơm thoát n-ớc moong</i>	<i>03</i>	<i>03</i>	<i>03</i>
<i>5</i>	<i>Hệ thống trạm điện 35/6KV</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>

( Nguồn : Phòng kỹ thuật khai thác )

Hiện nay, một số máy móc thiết bị đã sử dụng lâu năm, đã tính hết khấu hao, song vẫn đ-ợc phục hồi sửa chữa lại để tận dụng cho sản xuất nên năng suất không cao. Do vậy, Công ty đang đầu t- máy móc thiết bị với kỹ thuật và năng suất cao hơn.

### **2.2.5. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Than Cao Sơn trong năm 2008 – 2010**

Trong nền kinh tế hiện nay sản xuất ngày càng chịu sự tác động mạnh mẽ của thị trường, việc sản xuất ra sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với các mặt chuẩn bị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Công ty cổ phần Than Cao Sơn cũng nh- toàn ngành công

nghiệp mỏ không những đặt ra câu hỏi là hàng năm sản xuất bao nhiêu sản phẩm là đủ mà còn phải giải quyết các vấn đề, sản xuất thế nào, tiêu thụ ra sao và có hiệu quả kinh tế hay không.

Nhìn lại kết quả kinh doanh của Công ty trong 3 năm gần đây cho thấy Công ty làm ăn ngày càng phát triển, các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế có xu hướng tăng. Riêng trong 3 năm, năm 2010 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất. Các chỉ tiêu kinh tế tăng cao nhất. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2010 cho thấy kết quả sản xuất kinh doanh là t-ơng đối tốt, tạo ra một xu thế phát triển mạnh mẽ. Quy mô sản xuất của Công ty mở rộng, công nghệ và trình độ của ng-ời lao động tăng lên, công tác đào tạo đ-ợc đảm bảo, thu nhập của ng-ời lao động tăng. Điều này được thể hiện chi tiết qua bảng 1- 3.

**Bảng 1 – 3 : Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty**

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	2009/2008		2010/2009	
						Giá trị	%	Giá trị	%
1	Than khai thác	Tấn	3.202.985	3.476.699	4.167.074	273.714	8,55	690.375	19,86
2	Than tiêu thụ	Tấn	3.014.003	3.358.763	3.989.650	344.760	11,44	630.887	18,78
3	LN sau thuế	Nghìn đồng	59.822.955	74.780.395	75.395.298	14.957.440	18	614.903	0,82
4	L- ơng b.quân	đ/ng/t	5.132.725	5.498.000	6.047.544	365.275	7,12	549.544	10

( Nguồn : BCTC - Phòng kế toán – tài chính )

- Than nguyên khai sản xuất tăng từ 3.202.985 tấn (năm 2008) lên 4.167.074 tấn (năm 2010), tương ứng tăng từ 8,55% lên 19,86%. Đạt đ-ợc kết quả này là do Công ty cổ phần Than Cao Sơn đã chú trọng công tác tổ chức sản xuất cũng nh- các điều kiện thuận lợi của điều kiện địa chất mỏ khiến cho sản lượng than khai thác không ngừng tăng qua các năm.

- Sản l- ợng than tiêu thụ năm 2008 là 3.014.003 tấn, năm 2009 là 3.358.763 tấn tăng 11,44% so với năm 2008. Năm 2010 sản l- ợng than tiêu thụ đạt 3.989.650 tấn, tăng so với năm 2009 là 18,78%. Thực hiện đ-ợc điều này là do Công ty chú trọng tới

khâu tiêu thụ, quản lý chất lượng sản phẩm và tích cực mở rộng thị trường mới khi vẫn giữ mối quan hệ tốt với các khách hàng truyền thống của mình.

- Tuy mức độ chênh lệch về sản lượng than khai thác năm 2010 so với năm 2009 tăng 11,31% (từ 8,55% lên 19,86%) so với mức chênh lệch về mặt sản lượng 2 năm 2009,2008 nhưng sản lượng than tiêu thụ lại chỉ tăng 7,34% ( từ 11,44% lên 18,78%). Điều này có nghĩa rằng trong 3 năm sản lượng than tiêu thụ không bằng sản lượng than khai thác được. Nguyên nhân của việc tiêu thụ không hết sản lượng sản xuất ra không phải là do công tác tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm không tốt vì đầu ra của ngành than luôn ổn định và có sự điều tiết của Chính phủ, mà nguyên nhân do đặc thù lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là khai thác tài nguyên, việc khai thác phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, đặc biệt khi hiện nay khai thác ngày càng xuống sâu. Nhưng điều kiện tự nhiên luôn luôn thay đổi năm sau so với năm trước không dự báo được chính xác. Nên việc giữ lại một phần sản lượng than không đem ra tiêu thụ là để đề phòng năm sau sản xuất không thuận lợi như năm trước nhưng Công ty vẫn có sản lượng than đáp ứng nhu cầu.

- Doanh thu than năm 2009 đạt 2.045.618.192.237 đồng tăng so với năm 2008 là 112.275.480.000 tương ứng tăng 5,81%. Sang năm 2010 đạt 2.568.847.697.782 đồng tăng 523.229.505.000 đồng hay tăng 25,58 % so với năm 2009 .Nguyên nhân của việc tăng doanh thu than là do sản lượng than tiêu thụ tăng và giá bán bình quân một tấn than tăng. Doanh thu than tăng qua các năm đã thúc đẩy lợi nhuận sau thuế tăng. Cụ thể lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2009 tăng 14.957.440.060 đồng so với năm 2008, năm 200 tăng 614.903.660 đồng so với năm 2009

- Việc tăng tổng quỹ lương làm cho tiền lương bình quân của công nhân viên Công ty cổ phần Than Cao Sơn tăng. Cụ thể năm 2009 tiền lương bình quân của công nhân viên tăng 7,12% so với năm 2008. Riêng năm 2010 đạt 6.047.544 đồng/ng-ời-tháng, tăng so với năm 2009 là 10%. Việc tăng lương bình quân đã tạo điều kiện cho người lao động cải thiện đời sống, tái sản xuất sức lao động, yêu nghề và gắn bó hơn với Công ty.

Bên cạnh việc thực hiện tốt các kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận, trong năm qua Công ty cổ phần Than Cao Sơn đã hoàn thành mục tiêu về cải thiện thu nhập, an toàn lao động, tạo môi trường làm việc thuận lợi cho cán bộ công nhân viên của công ty. Với ph- ơng châm “sản xuất sản phẩm chất lượng cao”, cùng nỗ lực phấn đấu không ngừng, Công ty đã đ- ợc Đảng và Nhà nước trao tặng danh hiệu Anh hùng Lao động chứng nhận về tiêu chuẩn chất l- ợng.

## **2.3. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN**

### **2.3.1. Tổng quan ngành than**

Ngành than có vai trò quan trọng trong ngành kinh tế trọng điểm cung cấp nhiên liệu hoạt động cho các ngành khác, đặc biệt là ngành điện, xi măng, giấy, phân bón – những ngành sử dụng nhiều than nhất cho sản xuất, do đó nguồn cầu về than trên thị trường là rất lớn. Hơn nữa, được sự ưu đãi về thuế và các chính sách của Chính phủ nên hoạt động của ngành này ít chịu rủi ro do biến cố của thị trường tiền tệ.

Ngành than trong năm 2009 sản xuất khoảng 43 triệu tấn than(tăng 9,8% so với năm 2008) trong đó xuất khẩu chiếm một nửa (25,2 triệu tấn tăng 28%).Cũng trong năm 2009, sản lượng tiêu thụ than tăng 119,89%. Đặc biệt, nhu cầu tiêu thụ than của VN được dự đoán tăng trong những năm tiếp theo, do Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch xây dựng nhiều nhà máy xây dựng, nhiều nhà máy nhiệt điện ở các địa phương.

Ngành than đang có nhu cầu tăng giá than để đảm bảo đủ chi trả các khoản chi phí sản xuất, tuy nhiên việc tăng giá than có ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động của các nhà máy. Giá bán than cho điện kể từ 1/3/2009 của than cám 4a là 648.000 đồng/tấn, than cám 5a là 520.000 đồng/tấn, than cám 6 là 450.000 đồng/tấn và than cục 4b là 395.000 đồng/tấn. Giá thành của than năm 2008 được kiểm toán là 696.213 đồng/tấn, năm 2009 là 722.456 đồng/tấn, còn năm 2010 là 830.300 đồng/tấn.

Mặc dù giá than cho điện năm 2009 đã tăng 27% so với năm 2008 và năm nay lại tiếp tục tăng thêm ít nhất là 28% so với năm 2009, nhưng ngành than vẫn cho rằng

chưa đủ và cần phải tăng thêm bởi thực tế xuất phát điểm của giá than lúc trước khi tăng là thấp. Nếu giá xăng dầu vẫn tăng cao như hiện nay, TKV phải chi thêm khoảng 5.000 tỷ cho chi phí sản xuất, nên phần thu được từ tăng giá bán cho điện vẫn chưa đủ để bù đắp. Hiện nay chi phí nhiên liệu chiếm 15% trong giá thành than, nên việc tăng giá xăng dầu như vừa qua ảnh hưởng lớn đến chi phí của ngành. Sang năm 2010 tiêu thụ trong nước sẽ tăng lên 20-25 triệu tấn, trong đó nhu cầu cho điện và xi măng tăng cao (than cho xi măng là 4 triệu tấn, than cho điện là 5 triệu tấn). Năm 2009 chi phí cho 1 tấn than là khoảng 700.000 đồng, năm 2010 nhiều mỏ than phải xuống sâu hơn nên chi phí sẽ tăng lên 800.000 đồng/tấn than. Hệ số bóc đất đá cũng tăng lên, hiện nay là gần 10m<sup>3</sup> đất đá/tấn than.

Như vậy, hướng chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành than là đáp ứng nhu cầu trong nước góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia nên đã dự kiến năm 2015 : 50-55 triệu tấn, năm 2020 : 50-60 triệu tấn, năm 2025 : 70-75 triệu tấn. Định hướng phát triển của ngành than là cần thiết, nhất là trong những năm tới khi các dự án điện, sản xuất xi măng có công suất lớn trên địa bàn đi vào hoạt động thì sức tiêu thụ của các ngành này cần tới 14 – 15 tấn than/ năm.

### **2.3.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính**

Mỗi doanh nghiệp đều cần có những nguồn lực nhất định. Tài chính là một nguồn lực không thể thiếu đối với bất cứ doanh nghiệp nào. Song để nguồn lực đó trở thành vũ khí sắc bén - thế mạnh riêng của doanh nghiệp mình thì không phải là đơn giản. Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần Than Cao Sơn ta đi vào đánh giá khái quát tình hình tài chính qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

### **2.3.2.1. Phân tích khái quát tài chính qua Bảng cân đối kế toán**

Số liệu tại bảng cân đối kế toán cho ta thấy tổng số tài sản luôn luôn bằng tổng số nguồn vốn. Điều này đảm bảo cho tính cân bằng trong hạch toán kế toán và là đảm bảo b- ớc đầu cho báo cáo tài chính phản ánh đúng và trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp.

#### **2.3.2.1.1. Phân tích cơ cấu Tài sản**

Nhìn vào bảng phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể thấy tình hình biến động của tài sản tăng lên hay giảm xuống giữa các khoản mục của năm sau so với năm tr- ớc.

**Bảng 1 – 4 : Phân tích cơ cấu Tài sản**

*Đơn vị tính : nghìn đồng*

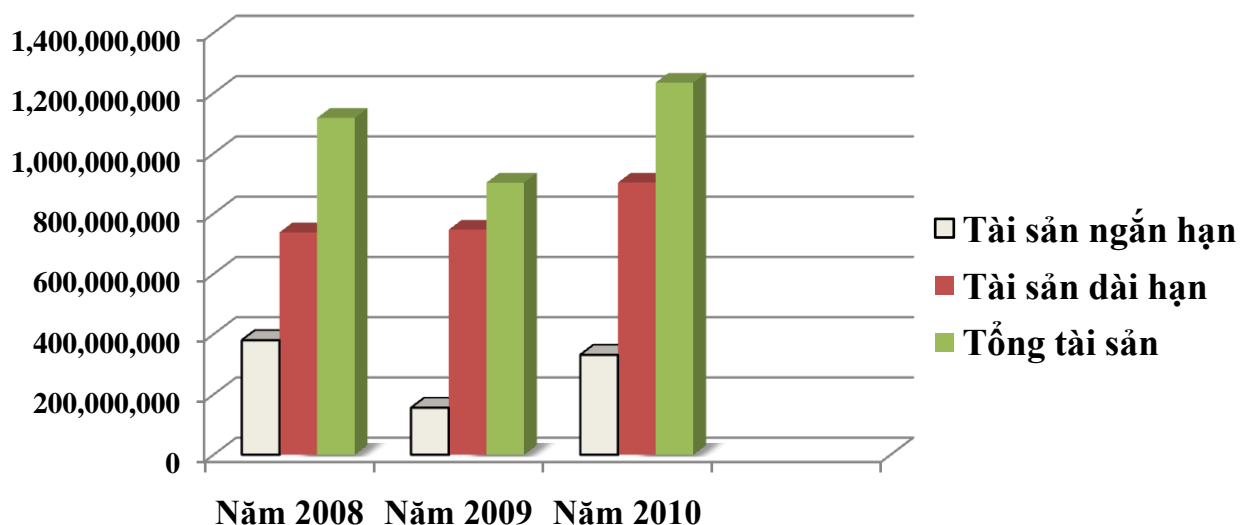
Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch giá trị				Chênh lệch cơ cấu (%)	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	2009/2008		2010/2009		2009/2008	2010/2009
							Giá trị	%	Giá trị	%		
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>379.963.237</b>	<b>34</b>	<b>155.668.256</b>	<b>17,3</b>	<b>331.360.846</b>	<b>26,8</b>	<b>-224.294.981</b>	<b>- 59</b>	<b>175.692.590</b>	<b>113</b>	<b>-16,7</b>	<b>9,5</b>
I. Tiền và các khoản TDT	1.653.595	0,15	2.738.666	0,3	9.696.992	0,8	1.085.071	65,6	6.958.325	254	0,15	0,5
II. Đầu tư tài chính NH												
III. Phải thu ngắn hạn	253.166.764	22,7	71.392.640	7,9	248.355.232	20,1	-181.774.123	-72	176.962.592	247	-14,8	12,2
IV. Hàng tồn kho	107.034.920	9,6	68.490.418	7,6	69.771.362	5,7	-38.544.501	-36	1.280.943	1,8	- 2	-1,9
V. Tài sản ngắn hạn khác	18.107.957	1,6	13.046.530	1,5	3.537.257	0,3	- 5.061.427	-28	- 9.509.272	-73	-0,1	-1,2
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>737.766.617</b>	<b>66</b>	<b>746.791.850</b>	<b>82,7</b>	<b>903.211.859</b>	<b>73,2</b>	<b>9.025.232</b>	<b>1,2</b>	<b>156.420.009</b>	<b>21</b>	<b>16,7</b>	<b>-9,5</b>
I. Phải thu dài hạn												
II. Tài sản cố định	693.276.119	62	719.048.250	79,7	875.052.152	70,9	25.772.130	3,7	156.003.902	21,7	17,7	-8,8
III. BĐS đầu tư												
IV. Đầu tư tài chính DH	10.955.707	1,0	19.306.707	2,1	28.159.707	2,3	8.351.000	76,2	8.853.000	46	1,1	0,2
V. Tài sản dài hạn khác	33.534.790	3,0	8.436.892	0,9	0		- 25.097.898	-75	- 8.436.892	-100	-2,1	-0,9
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.117.729.855</b>	<b>100</b>	<b>902.460.106</b>	<b>100</b>	<b>1.234.572.706</b>	<b>100</b>	<b>-215.269.748</b>	<b>-19</b>	<b>332.112.599</b>	<b>36,8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

( Nguồn : Bảng cân đối kế toán - Phòng kế toán – tài chính – Công ty cổ phần Than Cao Sơn )

Tổng tài sản của Công ty trong 3 năm vừa qua đã có sự biến động rõ rệt. Cụ thể, Năm 2009 cơ cấu tài sản có sự đột biến, giảm mạnh về mặt tỷ trọng và mặt giá trị so với năm 2008 năm 2010. Năm 2009 tổng tài sản giảm 19,3 % so với năm năm 2008. Nguyên nhân có sự đột biến giảm tài sản vào năm 2009 là do trong năm 2008 thế giới phải trải qua cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, đến cuối năm 2008 đầu năm 2009 khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam khiến các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn, thì buộc các doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất để kinh doanh hiệu quả hơn. Đặc biệt trong lĩnh vực khai thác than ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng làm cho giá than xuất khẩu giảm xuống. Trong ngành than, Công ty cổ phần Than Cao Sơn cũng là một trong những doanh nghiệp phải cắt giảm chi phí, thu hẹp sản xuất trong năm 2009. Nhưng sang năm 2010 nền kinh tế dần ổn định hơn, các doanh nghiệp trong nước đã chủ động hơn về mặt tài chính, nên quy mô sản xuất có phần tăng lên. Năm 2010 tổng tài sản đã có xu hướng tăng lên tương ứng tăng 36,8% so với năm 2009.

Cấu thành nên tổng tài sản trong Công ty gồm có tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Để thấy được mức độ biến động tăng giảm tổng tài sản trong 3 năm ta đi vào so sánh sự biến động của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

**Biểu đồ 1 – 1 : So sánh tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn với tổng tài sản**



( Số liệu đã được làm tròn đến hàng nghìn đồng )



Tài sản ngắn hạn giảm năm 2009 và tăng vào năm 2010. Năm 2009 tài sản ngắn hạn giảm 224.294.981 nghìn đồng tương ứng giảm 59% so với năm 2008. Nguyên nhân do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sang đến năm 2010, khi nền kinh tế ổn định hơn Công ty đã chủ động mở rộng quy mô sản xuất. Năm 2010 tài sản ngắn hạn tăng 175.692.590 nghìn đồng tương ứng tăng 113% so với năm 2009.

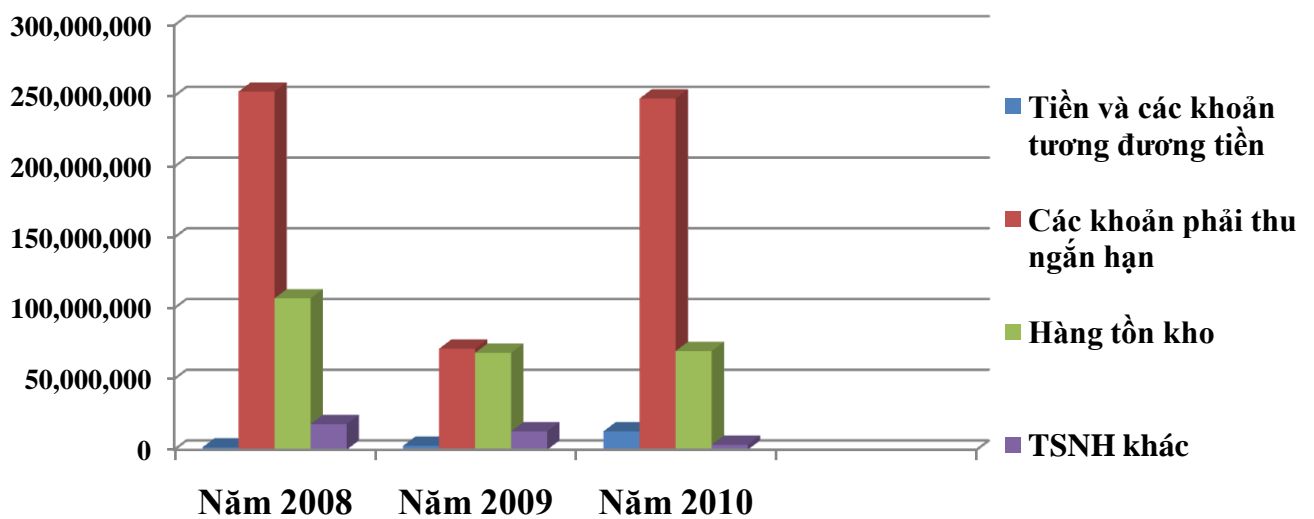
Năm 2009 tài sản dài hạn tăng 1,2% so với năm 2008, năm 2010 tài sản dài hạn tăng 21% so với năm 2009. Cả tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong năm 2010 đều tăng so với năm 2009 là do sản xuất đã ổn định trở lại. Nguyên nhân cụ thể có xu hướng tăng giảm này là do sự biến động của các khoản mục trong 2 loại tài sản (ngắn hạn, dài hạn) có sự thay đổi qua 3 năm.

Để thấy rõ hơn, cụ thể hơn sự biến động của từng khoản mục, ta sẽ đi phân tích cơ cấu tài sản trong BCDKT theo chiều ngang và chiều dọc.

• **Tài sản ngắn hạn**

Cấu thành nên tài sản ngắn hạn của Công ty cổ phần Than Cao Sơn bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

**Biểu đồ 1 – 2 : So sánh các khoản mục trong tài sản ngắn hạn**



( Số liệu đã được làm tròn đến hàng nghìn đồng )

Tài sản ngắn hạn chủ yếu là các khoản phải thu và hàng tồn kho. Cụ thể :

- Các khoản phải thu năm 2009 giảm 72% so với năm 2008 do : quy mô chung của tổng tài sản năm 2009 giảm so với năm 2008. Năm 2009 Công ty gặp khó khăn về tài chính do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nên việc bán hàng, thu tiền và kiểm soát các khoản nợ cần chặt chẽ hơn. Tài chính doanh nghiệp năm 2009 gặp khó khăn, cắt giảm chi phí, giảm khoản phải thu, bán hàng thu tiền sớm nhất có thể, tránh các khoản nợ khó đòi làm tình hình tài chính càng thêm khó khăn.

Nhưng năm 2010 các khoản phải thu đã tăng 247% so với năm 2009. Mức tăng của khoản phải thu rất cao. Điều này chưa tốt, Công ty bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn. Các khách hàng mà Công ty cần phải thu nợ chủ yếu là các đơn vị trong Tập đoàn. Công ty phải có chính sách thu hồi công nợ hợp lý hơn, phải có biện pháp khuyến khích khách hàng trả tiền hàng ngay hoặc trả trong thời gian sớm nhất.

- Năm 2009 hàng tồn kho giảm 36% so với năm 2008. Năm 2010 lượng hàng tồn kho tăng 1,87% so với năm 2009. Lượng hàng tồn kho tăng sẽ làm phát sinh các chi phí như : chi phí bảo hiểm, chi phí lưu kho, và quan trọng hơn Công ty bị tồn đọng vốn, quay vòng đồng vốn chậm, mất đi chi phí cơ hội kinh doanh mới.

Tiền, các khoản tương đương tiền có xu hướng tăng, tài sản ngắn hạn khác có xu hướng giảm. Cụ thể :

- Tiền và các khoản tương đương tiền có xu hướng tăng. Năm 2009 tiền và khoản tương đương tiền tăng 65,5% so với năm 2008. Năm 2010 tăng 254% so với năm 2009. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty dần hiệu quả hơn. Trong 3 năm thì năm 2010 Công ty có lượng vốn bằng tiền nhiều nhất góp phần cải thiện khả năng thanh toán nhanh và phục vụ cho kế hoạch kinh doanh trong năm 2011 sắp tới. ( Đầu năm 2011, Công ty sẽ tiến hành xây nhà điều hành sản xuất 9 tầng trên nền đất cũ. Cũng trong đầu năm 2011, Công ty dự định đầu tư mua mới 10 xe trọng tải lớn 96 tấn. Đầu tư thêm 01 máy xúc mới dung tích 10m<sup>3</sup> cũng trong đầu năm 2011. Để thực hiện chiến lược kinh doanh trong năm sắp tới đòi hỏi Công ty phải có một lượng vốn bằng tiền nhất định. Vì thế lượng tiền mặt trong năm 2010 tăng cao là điều hợp lý nhằm chuẩn bị cho kế hoạch kinh doanh của Công ty trong năm 2011).

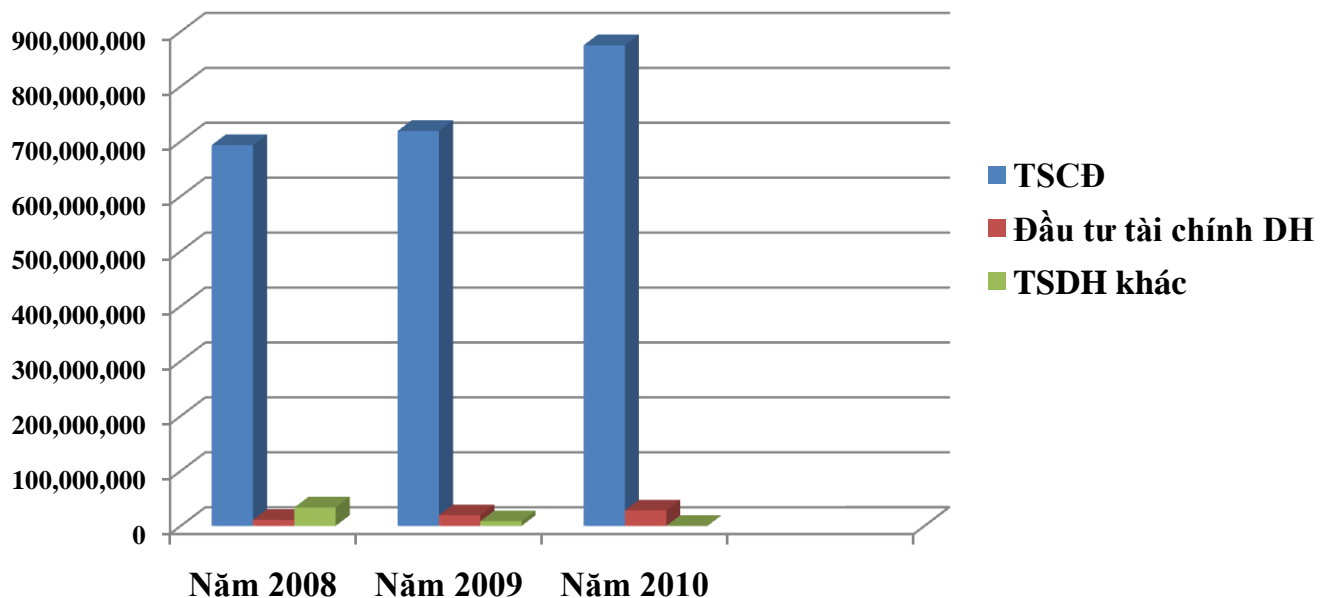
- Tài sản ngắn hạn khác có xu hướng giảm mạnh. Năm 2009 giảm 28% so với năm 2008. Năm 2010 giảm 73% so với năm 2009. Chứng tỏ trong năm qua, Công ty không chú trọng đầu tư thêm tài sản ngắn hạn khác.

• **Tài sản dài hạn**

Tài sản dài hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản ngắn hạn vì Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và khai thác than, do đó TSDH luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, thời gian thu hồi vốn lâu. Cấu thành nên tài sản dài hạn của Công ty cổ phần Than Cao Sơn bao gồm TSCĐ, đầu tư tài chính dài hạn và TSDH khác.

Biểu đồ 1 – 3 dưới đây cho ta thấy rõ hơn sự chênh lệch TSDH qua 3 năm

**Biểu đồ 1 – 3 : So sánh các khoản mục trong Tài sản dài hạn**



( Số liệu đã được làm tròn đến hàng nghìn đồng )

Tài sản dài hạn trong 3 năm có xu hướng tăng lên. Năm 2009 tài sản dài hạn tăng 1,2% so với năm 2008, năm 2010 tài sản dài hạn tăng 21% so với năm 2009. TSDH tăng do TSCĐ tăng, các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng, tài sản dài hạn khác giảm. Cụ thể :

- Năm 2009 TSCĐ tăng 3,7% so với năm 2008. Năm 2010 TSCĐ tăng 21,7% so với năm 2009. Năm 2010 TSCĐ tăng nhiều nhất trong 3 năm tăng 156.003.902 nghìn đồng, điều này chứng tỏ năm 2010 Công ty đã chú trọng vào đầu tư trang thiết bị,

máy móc phương tiện sản xuất. Có thể nói đối với một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và khai thác khoáng sản thì TSCĐ bao gồm (máy móc trang thiết bị, phụ tùng) là rất cần thiết. Vì vậy Công ty đã chú trọng đầu tư mua mới và thay thế trang thiết bị chuyên dùng để có thể đáp ứng chất lượng dịch vụ ngày càng tốt hơn. Đây là một hướng đầu tư đúng đắn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn có xu hướng tăng trong 3 năm. Năm 2009 tăng 76,2% so với năm 2008. Năm 2010 tăng 46% so với năm 2009. Trong đó năm 2010 Công ty đầu tư tài chính nhiều nhất lên đến 28.159.707 nghìn đồng tăng so với năm 2009 là 8.853.000 nghìn đồng. Cụ thể trong năm 2010 Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (21.651.707.000 đồng); Công ty cổ phần Vận tải & đưa đón thợ mỏ (1.008.000.000 đồng); Công ty cổ phần Bông đá -TKV( 1.000.000.000 đồng) .Ngoài ra Công ty còn đầu tư xây dựng các phương án quy hoạch bảo vệ thảm thực vật vịnh Bái Tử Long, xây dựng các công trình văn hoá Khu Cao Sơn phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí cho CNVC-LĐ và nhân dân địa phương.

- TSDH khác giảm mạnh trong 3 năm. Năm 2009 giảm 75%. Năm 2010 giảm 100% so với năm 2009. Chứng tỏ Công ty trong năm qua đã không đầu tư mua sắm thêm bất kỳ trang thiết bị văn phòng nào. Hay nói cách khác, các thiết bị sử dụng trong văn phòng như : máy in, máy fax, máy tính, điều hòa ... trong những năm trước vẫn sử dụng tốt, hiệu quả cao nên Công ty không trang bị thêm trong năm 2010.

Nhìn vào bảng phân tích cân đối kế toán theo chiều ngang, ta chỉ có thể thấy tình hình biến động tăng lên hay giảm xuống giữa các khoản mục của năm sau so với năm trước mà không nhận thấy được mối quan hệ giữa các khoản mục trong tổng tài sản (tổng nguồn vốn). Do đó, ta tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc, nghĩa là tất cả các khoản mục (chỉ tiêu) đều được so với tổng số tài sản hoặc tổng nguồn vốn, để xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng khoản mục trong tổng số. Qua đó ta có thể đánh giá biến động so với quy mô chung, giữa năm sau so với năm trước. Cụ thể :

- **Tài sản ngắn hạn**

- Tài sản ngắn hạn chiếm tỉ trọng nhỏ hơn tài sản dài hạn trong tổng tài sản của Công ty. Cụ thể, năm 2008 chiếm 34%; năm 2009 chiếm 17,3%; năm 2010 chiếm 26,8%

- Mặt khác trong tài sản ngắn hạn thì các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất cao. Năm 2008 chiếm 22,7%; năm 2009 chiếm 7,9%; năm 2010 chiếm 20,1% trong tài sản ngắn hạn. Ban lãnh đạo Công ty cần quản lí các khoản nợ của khách hàng chặt chẽ hơn.

- Sau các khoản phải thu ngắn hạn thì hàng tồn kho có tỷ trọng cao tiếp theo trong tài sản ngắn hạn. Năm 2008 hàng tồn kho chiếm 9,6%; năm 2009 chiếm 7,6%; năm 2010 chiếm 5,7% trong tổng tài sản ngắn hạn. Trị giá hàng tồn kho năm 2010 tăng so với năm 2009, nhưng trong tương quan kết cấu tổng tài sản ngắn hạn thì hàng tồn kho năm 2010 so với năm 2009 có xu hướng giảm, cụ thể năm 2009 chiếm 7,6 %; năm 2010 giảm 1,9% so với năm 2009. Lĩnh vực Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh là khai thác than nên lượng hàng tồn kho chủ yếu là than sạch. Lượng than sạch tồn kho có xu hướng giảm là điều tốt, điều đó có nghĩa rằng Công ty khai thác bao nhiêu tấn than thì xuất bán gần hết, lượng tấn than còn tồn lại kho năm sau giảm so với năm trước. Tạo điều kiện cho Công ty mở rộng phạm vi sản xuất do tiến hành bán trị giá hàng tồn kho thu được.

- Tiền và các khoản tương đương tiền xu hướng tăng dần về tỷ trọng. Năm 2008 chiếm 0,15%; năm 2009 chiếm 0,3%; năm 2010 chiếm 0,8% trong tài sản ngắn hạn.

- Tài sản ngắn hạn khác xu hướng giảm dần về tỷ trọng. Năm 2008 chiếm 1,6%; năm 2009 chiếm 1,5%; năm 2010 chiếm 0,3% trong tổng tài sản ngắn hạn.

- **Tài sản dài hạn**

- TSDH chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Công ty. Đây chính là cơ cấu tài sản điển hình của các Công ty sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực khai thác khoáng sản. Năm 2008 TSDH chiếm 66%; năm 2009 TSDH tăng chiếm 82,7%; năm 2010 chiếm 73,2% trong tổng tài sản của Công ty.

- TSCĐ chiếm tỷ trọng cao nhất trong TSDH. Do đặc thù ngành khai thác khoáng sản, máy móc, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật chiếm phần lớn trong tổng tài sản.

TSCĐ có thời gian thu hồi vốn lâu. Năm 2008 TSCĐ chiếm 62%; năm 2009 chiếm 79,7%; năm 2010 chiếm 70,9% trong tổng TSDH. Hàng năm Công ty đều chú trọng đầu tư, tu sửa TSCĐ góp phần tăng năng suất lao động, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Tỷ trọng khoản mục đầu tư tài chính dài hạn liên tục tăng qua các năm. Năm 2008 chiếm 1,0%; năm 2009 chiếm 2,1%; năm 2010 chiếm 2,3%. Trong 3 năm thì chênh lệch cơ cấu của khoản mục đầu tư tài chính năm 2009 so với năm 2008 chiếm tỷ trọng cao nhất trong TSDH. Cụ thể năm 2009 chênh lệch cơ cấu so với năm 2008 là 1,1%; trong khi đó chênh lệch cơ cấu năm 2010 so với năm 2009 chỉ có 0,2%.

- TSDH khác có xu hướng giảm dần về tỷ trọng. Năm 2008 chiếm 3%; năm 2009 chiếm 0,2%; năm 2010 chiếm 0% trong tổng TSDH. TSDH khác của Công ty chủ yếu là máy móc, thiết bị văn phòng, các dự án xây dựng cơ bản dở dang. Năm 2010 TSDH khác giảm 100% chứng tỏ Công ty trong năm 2010 không đầu tư thêm bất kỳ TSDH khác

#### **2.3.2.1.2. Phân tích cơ cấu Nguồn vốn**

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động và sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Để hiểu rõ tình hình thực tế tài chính doanh nghiệp xem sự sắp xếp, phân bổ nguồn vốn trong doanh nghiệp đã hợp lý chưa, cân đối chưa ta tiến hành lập bảng sau :

**Bảng 1 – 5 : Phân tích cơ cấu Nguồn vốn**

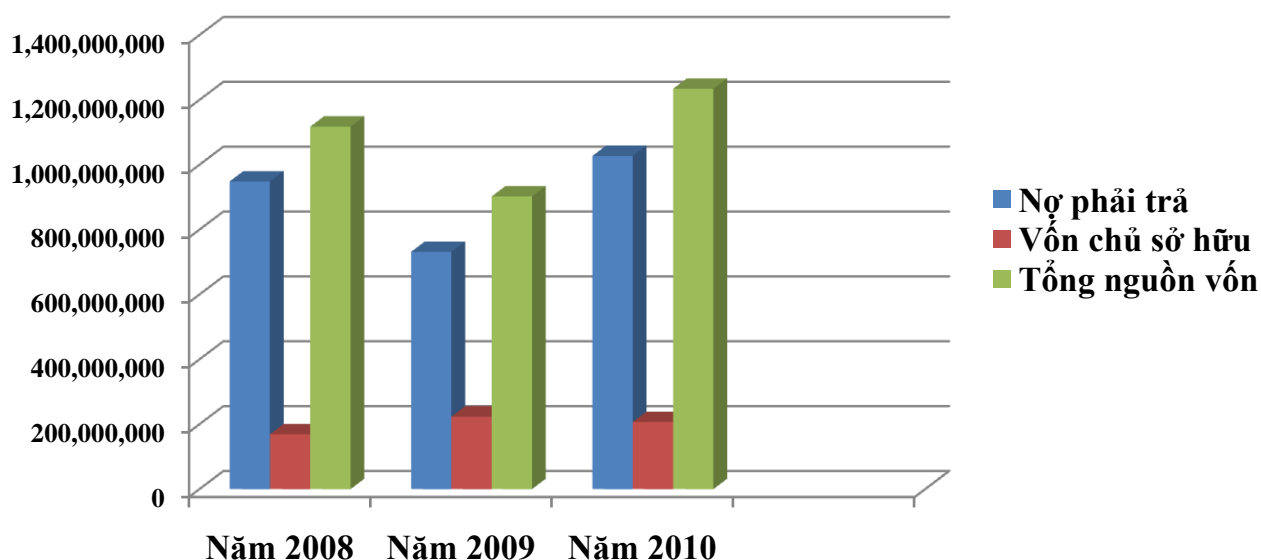
*Đơn vị tính : nghìn đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch giá trị				Chênh lệch cơ cấu (%)	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	2009/2008		2010/2009		2009/2008	2010/2009
							Giá trị	%	Giá trị	%		
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>948.687.341</b>	<b>84,9</b>	<b>678.937.716</b>	<b>75,2</b>	<b>1.027.425.781</b>	<b>83,2</b>	<b>-269.749.625</b>	<b>-28,4</b>	<b>348.488.065</b>	<b>51,3</b>	<b>-9,7</b>	<b>8</b>
I – Nợ ngắn hạn	505.861.320	45,3	356.603.519	39,5	726.313.559	58,8	-149.257.801	-29,5	369.710.040	102	-5,8	19,3
II – Nợ dài hạn	442.826.020	39,6	322.334.196	35,7	301.112.221	24,4	-120.491.824	-27,2	-21.221.975	-6,6	-3,9	-11,3
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>169.042.514</b>	<b>15,1</b>	<b>223.522.389</b>	<b>24,8</b>	<b>207.146.925</b>	<b>16,8</b>	<b>54.479.875</b>	<b>32,2</b>	<b>-16.375.464</b>	<b>-7,3</b>	<b>9,7</b>	<b>- 8</b>
I – Vốn chủ sở hữu	139.741.010	12,5	171.364.224	19	177.136.508	14,3	31.623.214	22,6	5.772.284	3,4	6,5	-4,7
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	29.301.503	2,6	52.158.164	5,8	30.010.417	2,5	22.856.661	78	-22.147.747	-42,5	3,2	-3,3
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.117.729.855</b>	<b>100</b>	<b>902.460.106</b>	<b>100</b>	<b>1.234.572.706</b>	<b>100</b>	<b>-215.269.748</b>	<b>-19,3</b>	<b>332.112.599</b>	<b>36,8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

( Nguồn :Bảng cân đối kế toán - Phòng kế toán – tài chính – Công ty cổ phần Than Cao Sơn )

Tổng nguồn vốn năm 2009 giảm 19,3% so với năm 2008. Năm 2010 tổng nguồn vốn tăng 36,8% so với năm 2009. Nguyên nhân tăng giảm này là do nợ phải trả và vốn chủ sở hữu có sự thay đổi trong 3 năm. Biểu đồ 1 - 4 dưới đây cho ta thấy rõ hơn sự chênh lệch trong 3 năm.

**Biểu đồ 1 – 4 : So sánh nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và tổng nguồn vốn**



( Số liệu đã được làm tròn đến hàng nghìn đồng )

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu có sự thay đổi trong 3 năm. Cụ thể năm 2009 nợ phải trả giảm 28,5% so với năm 2008. Nguyên nhân khoản vay giảm do năm 2009 Công ty đã thu hẹp quy mô sản xuất do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế. Năm 2010, khi kinh tế ổn định hơn, Công ty tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất. Tổng nợ phải trả năm 2010 tăng 348.488.065 nghìn đồng (tương ứng tăng 51,3%) so với năm 2009. Ngược với nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu năm 2009 lại tăng 32,2% so với năm 2008. Năm 2010 giảm 7,3% so với năm 2009.

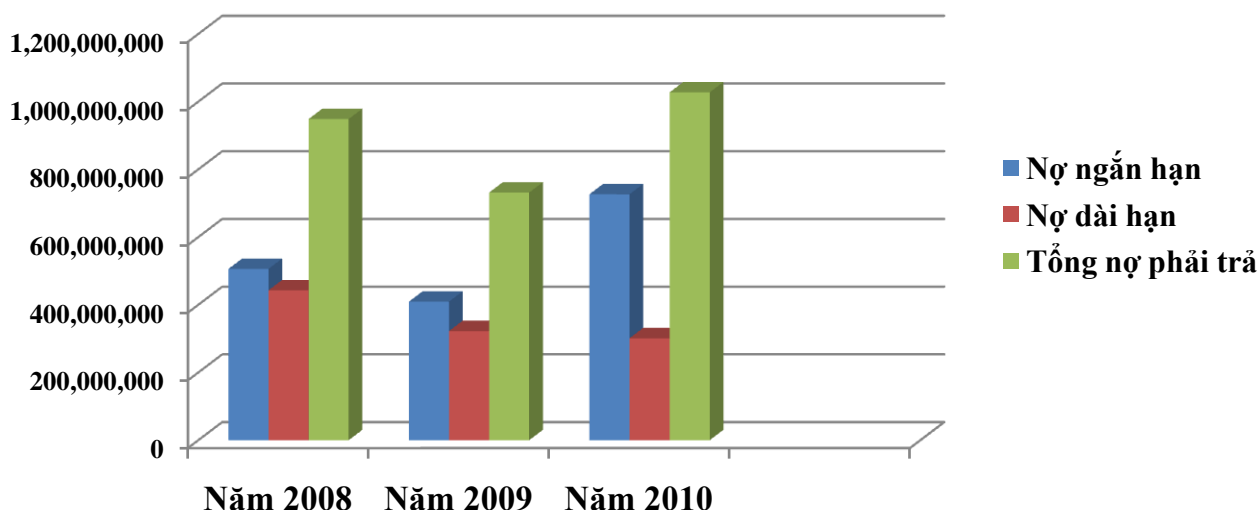
Phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều ngang nhằm đánh giá khái quát giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động với vốn chủ đã hợp lý hay chưa, cân đối chưa. Việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm dự trữ, sử dụng có hợp lý và hiệu quả hay không. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 2 phần : nợ phải trả và vốn chủ.



• **Tổng nợ phải trả**

Cấu thành nên tổng nợ phải trả gồm có nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Để thấy sự biến động của 2 khoản mục này, ta tiến hành lập biểu đồ sau :

**Biểu đồ 1 – 5 : So sánh nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và tổng nợ phải trả**



( Số liệu đã được làm tròn đến hàng nghìn đồng )

Tổng nợ phải trả trong 3 năm qua có sự thay đổi. Năm 2009 nợ phải trả giảm 28,5% so với năm 2008. Năm 2010 tổng nợ phải trả tương ứng tăng 51,3% so với năm 2009. Trong tổng nợ phải trả có nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Trong đó :

Nợ ngắn hạn năm 2009 giảm 29,5% so với năm 2008. Nợ ngắn hạn giảm do năm 2009 quy mô sản xuất chung giảm. Năm 2009 tài chính doanh nghiệp gặp khó khăn, Công ty đã giảm 29,5% việc sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn để sản xuất kinh doanh nhằm giảm khoản lãi vay phải trả quá nhiều khi trong thời kỳ khủng hoảng tài chính. Nhưng bước sang năm 2010 do nền kinh tế đã có phần ổn định, Công ty chủ động về mặt tài chính hơn, quy mô sản xuất dần được mở rộng, lượng vốn cần cho quá trình sản xuất nhiều hơn nên trong năm Công ty đã huy động vốn vay nhiều hơn năm 2009, nợ ngắn hạn đã tăng 102%. Đây là một mức tăng rất cao. Trong đó vay và nợ ngắn hạn là 234.912.465 nghìn đồng chiếm 32%; thuế và các khoản phải nộp là 82.735.405 nghìn đồng chiếm 11,4%; phải trả công nhân viên là 111.759.447 nghìn đồng chiếm 15%; phải trả người bán là 234.912.465 nghìn đồng chiếm 32%. Các

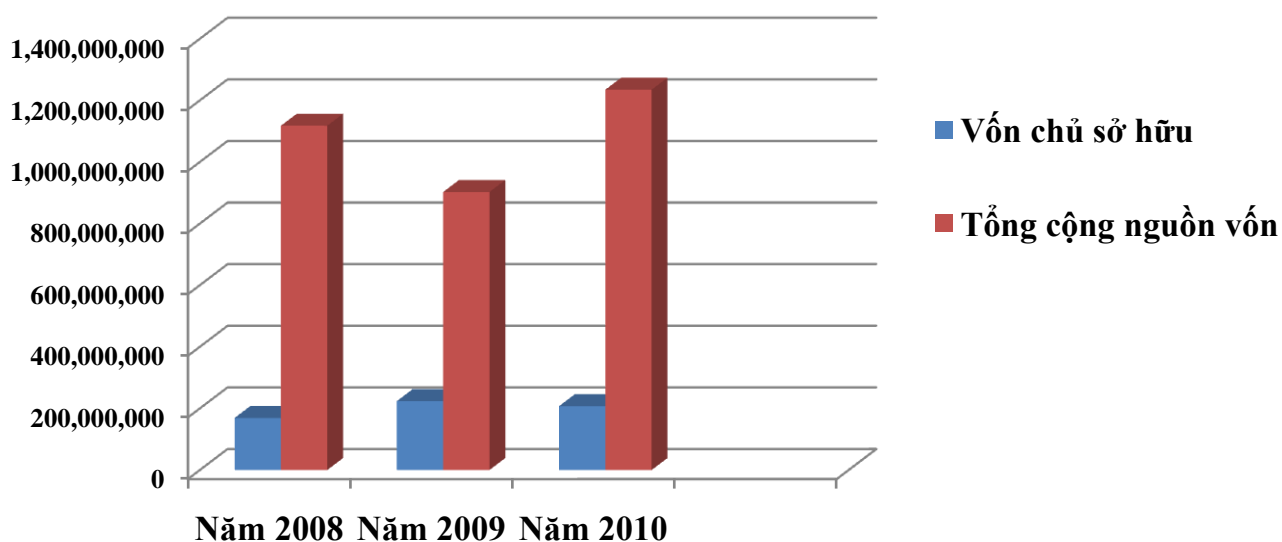
khoản vay nợ, thuế và khoản phải nộp đều tăng trong năm 2010 chứng tỏ Công ty đã chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác, độ lệ thuộc tài chính tăng. Công tác thanh toán công nợ ch-a tốt vì các khoản phải trả tăng, các khoản nợ nhà cung cấp, người lao động và nợ ngân sách Nhà nước của Công ty cũng có xu hướng tăng lên, khả năng hoàn trả nợ ngắn hạn của Công ty còn kém. Mặt khác Công ty còn sử dụng một phần trong nợ ngắn hạn để đầu tư vào TSCĐ và đầu tư dài hạn. Điều này sẽ khiến cho Công ty gặp khó khăn khi thanh toán các khoản nợ đến hạn, vì TSCĐ thời gian thu hồi vốn lâu, đầu tư dài hạn rủi ro tài chính cao hơn đầu tư ngắn hạn.

- Nợ dài hạn có xu hướng giảm trong 3 năm. Năm 2009 nợ dài hạn giảm 27,2% so với năm 2008. Năm 2010 giảm 6,6% so với năm 2009. Chứng tỏ Công ty sử dụng vốn vay ngắn hạn trong hoạt động sản xuất kinh doanh là chủ yếu.

• **Vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn chủ sở hữu trong 3 năm cũng có sự thay đổi. Năm 2009 nguồn vốn chủ sở hữu tăng so với năm 2008 và năm 2010. Cụ thể :

**Biểu đồ 1 – 6 : So sánh vốn chủ sở hữu và tổng nguồn vốn**



( Số liệu đã được làm tròn đến hàng nghìn đồng )

Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2009 tăng 32,2% so với năm 2008. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2010 giảm 16.375.464 nghìn đồng (tương ứng giảm 7,3%). Năm 2010 nợ

phải trả tăng, trong khi nguồn vốn chủ sở hữu giảm, điều này chứng tỏ Công ty muốn mở rộng quy mô sản xuất nên Công ty đã huy động thêm vốn bằng cách đi vay.

Bên cạnh việc phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều ngang, ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc nhằm thấy được mối quan hệ giữa các khoản mục trong tổng nguồn vốn, qua đó xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu, nhằm đánh giá biến động giữa năm sau so với năm trước.

- **Tổng nợ phải trả**

- Chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty là nợ phải trả. Năm 2008 nợ phải trả chiếm 84,9%; năm 2009 chiếm 75,2%; năm 2010 chiếm 83,2% trong cơ cấu nguồn vốn. Mặc dù năm 2009 chênh lệch cơ cấu của khoản mục nợ đã giảm 9,7% so với năm 2008. Nhưng năm 2010 cơ cấu khoản mục nợ phải trả lại tăng 8% trong tổng nguồn vốn so với năm 2009. Đây là dấu hiệu cho thấy tính thanh khoản của Công ty là rất thấp, Công ty ngày càng phụ thuộc vào các chủ nợ.

- **Vốn chủ sở hữu**

- Vốn chủ sở hữu với nợ phải trả có chiều hướng tăng giảm ngược chiều nhau. Vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm dần trong tổng vốn, cụ thể năm 2008 vốn chủ chiếm 15,1%; năm 2009 chiếm 24,8%; năm 2010 chiếm 16,8% trong tổng nguồn vốn. Việc vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu vốn khiến cho Công ty gặp nhiều khó khăn trong đầu t-.

*NX : Qua phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn qua bảng CĐKT theo cả chiều ngang và chiều dọc trên, ta thấy Tài sản và Nguồn vốn của Công ty cổ phần Than Cao Sơn năm 2009 giảm so với năm 2008. Điều này không có nghĩa rằng Công ty trong năm 2009 sản xuất kinh doanh không đem lại hiệu quả. Khi so sánh tài chính của Công ty cổ phần Than Cao Sơn với tương quan của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng năm 2009 thì việc thu hẹp quy mô sản xuất, cắt giảm chi phí, điều chỉnh nhân sự là hòa toàn hợp lý. Nhưng sang năm 2010 tài sản và nguồn vốn của Công ty đều tăng so với năm 2009, do Công ty đã chủ động hơn về tài chính điều này thể hiện Công ty đã sử dụng rất tốt đồng vốn mà mình bỏ ra để mang về lợi nhuận cao, điều này thể hiện ở việc*

quy mô của Tài sản tăng lên và khả năng huy động vốn của Công ty là tốt, ban lãnh đạo cần tiếp tục phát huy và duy trì. Đây là một tiền đề vững chắc để Công ty không ngừng mở rộng hoạt động sản xuất trong các năm tới.

### **2.3.2.2. Phân tích khái quát tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh**

Từ bản Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta có thể tóm lược được toàn bộ các khoản doanh thu (và thu nhập) cùng với các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp.

**Bảng 1 – 6 : Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh**

*Đơn vị tính : nghìn đồng*

CHỈ TIÊU	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch giá trị				Chênh lệch cơ cấu (%)	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	2009/2008		2010/2009		2009 / 2008	2010 / 2009
							Giá trị	%	Giá trị	%		
1_DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.933.342.712	100	2.045.618.192	100	2.568.847.697	100	112.275.480	5,8	523.229.505	25,6	0	0
2_Khoản giảm trừ DT	0		0		0	0	0	0	0	0	0	0
3_DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.933.342.712	100	2.045.618.192	100	2.568.847.697	100	112.275.480	5,8	523.229.505	25,6	0	0
4_Giá vốn bán hàng	1.701.980.085	88	1.747.022.227	85,4	2.165.965.739	84,3	145.042.142	9,1	418.943.512	24	-2,6	-1,1
5_LN góp bán hàng cung cấp dịch vụ	231.362.627	12	298.595.964	14,6	402.881.957	15,7	67.233.337	29	104.285.993	35	2,6	1,1
6_Doanh thu hoạt động tài chính	907.955	0,05	858.678	0,04	3.600.059	0,1	- 49.277	-5,4	2.741.381	319	0,05	0,06
7_Chi phí tài chính	70.572.773	3,7	61.946.842	3,0	60.960.917	2,4	- 8.625.930	-12,2	- 985.924	-1,6	-0,7	-0,6

8_Chi phí bán hàng	40.750.209	2,1	46.303.222	2,3	88.318.971	3,4	5.553.013	13,6	42.015.748	90,7	0,2	1,1
9_Chi phí quản lý doanh nghiệp	169.442.433	8,8	118.790.953	5,8	170.406.929	6,6	-50.651.480	-29,9	51.615.975	43,5	-3,0	0,8
10_LN từ hoạt động kinh doanh	51.505.166	2,7	72.413.624	3,5	86.795.199	3,4	20.908.458	40,6	14.381.574	19,9	0,8	-0,1
11_Thu thập khác	30.745.524	1,6	40.762.023	2,0	35.325.906	1,4	10.016.499	32,6	- 5.436.117	-13,3	0,4	-0,6
12_Chi phí khác	22.427.735	1,2	30.056.202	1,5	35.722.567	1,4	7.628.467	34	5.666.365	18,9	0,3	-0,1
13_Lợi nhuận khác	8.317.788	0,4	10.705.821	0,5	- 396.661	-0,02	2.388.032	28,7	-11.102.482	-103,7	0,1	-0,52
14_Tổng LN kế toán trước thuế	59.822.955	3,1	83.119.445	4,1	86.398.538	3,4	23.296.490	38,9	3.279.092	4,0	1,0	-0,7
15_Chi phí TTNDN	3.493.195	0,2	8.339.050	0,4	11.003.239	0,4	4.845.855	137	2.664.188	31,9	0,2	0
16_Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.329.759	2,9	74.780.395	3,7	75.395.298	2,9	18.450.635	32	614.903	0,8	0,8	-0,8

( Nguồn : BCKQKD - Phòng kế toán – tài chính – Công ty cổ phần Than Cao Sơn )

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 3 năm đều tăng. Năm 2009 tăng 5,8% so với năm 2008. Năm 2010 tăng 523.229.505.000 đồng ứng với tỷ lệ tăng 25,6% so với năm 2009. Nguyên nhân do năm 2009 Công ty đã định hướng chiến lược phát triển đúng đắn, Công ty đã thu hẹp quy mô sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Năm 2010 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng do năm qua khối lượng công việc nhiều hơn, quy mô sản xuất mở rộng.

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ có xu hướng tăng trong 3 năm. Năm 2009 tăng 29% so với năm 2008. Năm 2010 tăng 35% so với năm 2009. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng là nguyên nhân khiến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2009 giảm 5,4% so với năm 2008. Do Công ty trong năm đã cắt giảm chi phí, thu hẹp quy mô để thích ứng với nền kinh tế đang biến động. Nhưng năm 2010 doanh thu hoạt động tài chính tăng 319%. Mức tăng của doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2010 là rất cao. Tăng 2.741.381.255 đồng ứng với tăng tỷ lệ 319 % so với năm 2009, do Công ty trong năm 2010 đầu tư vào tài chính nhiều hơn năm 2009. Các khoản đầu tư tài chính năm 2010 tăng 8.853.000.000 đồng tăng 45,85% so với năm 2009. Doanh thu hoạt động tài chính năm 2010 tăng, trong đó cụ thể : lãi tiền gửi là : 1.266.431.601 đồng chiếm 35,2% trong tổng doanh thu tài chính, người mua trả tiền lãi do chậm trả tiền hàng là : 1.982.572.099 đồng chiếm 55,1% trong tổng doanh thu tài chính. Công ty góp vốn liên doanh liên kết với Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai – TKV, Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - TKV, năm 2010 các công ty đó đã trả cổ tức cho Công ty cổ phần Than Cao Sơn là 110.000.000 đồng (Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai – TKV )chiếm 3,1% trong doanh thu tài chính, 241.056.000 đồng (Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - TKV ) chiếm 6,7% trong tổng doanh thu tài chính.

- Chi phí Quản lý doanh nghiệp năm 2009 giảm 29,9% so với năm 2008. Nguyên nhân do năm 2009 Công ty cắt giảm chi phí vật liệu quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ công tác quản lý doanh nghiệp. Năm 2010 chi

phí quản lý doanh nghiệp tăng 51.615.975.900 đồng tương ứng tăng 43,5% so với năm 2009; Công tác chi mua máy móc thiết bị, vi tính, nhà cửa phục vụ công tác quản lý doanh nghiệp chưa tốt, chưa thật sự tiết kiệm.

- Chi phí bán hàng 3 năm đều tăng. Năm 2009 tăng 13,6% so với năm 2008, năm 2010 tăng 90,7% so với năm 2009. Riêng năm 2010 mức tăng của chi phí bán hàng rất cao, tăng 90,7%. Công ty cần xem xét lại mức tăng chi phí bán hàng. Công ty cần giảm thiểu các chi phí nhỏ nhất mà lợi nhuận lại lớn nhất, Công ty nên bố trí, sử dụng tất cả các nguồn lực của mình sao cho hiệu quả nhất.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có xu hướng tăng trong 3 năm. Năm 2009 tăng 40,6% so với năm 2008. Năm 2009 tăng 19,9% so với năm 2008. Điều đó chứng tỏ Công ty đã hoạt động có hiệu quả, do sản lượng than khai thác được mở rộng cùng với giá bán than tăng.

- Lợi nhuận khác năm 2009 tăng so với năm 2008 là 28,7%. Nhưng năm 2010 giảm 103,7%. Năm 2010 do chi phí khác lớn hơn thu nhập khác nên Công ty không có thêm khoản thu từ lợi nhuận khác.

- Lợi nhuận trước thuế 3 năm đều tăng. Năm 2009 tăng 38,9% so với năm 2008, năm 2010 tăng 3.279.092.390 đồng ứng với tăng 4% so với năm 2009. Nguyên nhân do trong năm qua Công ty đã nỗ lực phấn đấu sản xuất kinh doanh, cộng với sản lượng than khai thác được giao năm sau cao hơn năm trước. Cụ thể năm 2009 sản lượng than khai thác là 3.476.699 tấn, năm 2010 sản lượng tăng lên đáng kể 4.167.074 tấn.

- Lợi nhuận trước thuế 3 năm tăng làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 3 năm tăng. Cụ thể: năm 2009 tăng 32% so với năm 2008. Năm 2010 tăng 0,8 % so với năm trước.

- Nhìn chung tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2010 vừa qua làm ăn hiệu quả tuy một số chi phí tăng cao nhưng tổng lợi nhuận kế toán sau thuế vẫn tăng. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế năm sau tăng so với năm trước, nhưng mức tăng này chưa tương ứng với mức tăng của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Cụ thể, doanh thu tăng 25,6%, nhưng lợi nhuận sau thuế chỉ tăng 0,8%.



Năm 2009 Công ty có thêm khoản thu lợi nhuận khác và thu nhập khác. Nhưng sang năm 2010 ngoài nguồn thu chính từ sản xuất kinh doanh than, Công ty không có nguồn thu từ kinh doanh lĩnh vực khác. Chi phí tăng, các khoản thu ngoài sản xuất kinh doanh chính không có đã làm cho tổng lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2010 của Công ty có tăng nhưng không cao. Công ty cần nghiên cứu cụ thể và tìm ra giải pháp khắc phục tình trạng trên để tăng lợi nhuận cao hơn nữa trong những năm tiếp theo.

Qua bảng 1 - 6 giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao nhất trong doanh thu thuần. Năm 2008 chiếm 88%; năm 2009 chiếm 85,4%; năm 2010 chiếm 84,3% trong tổng doanh thu thuần.

- Điều đó cũng làm cho Lợi nhuận gộp biến đổi như sau : năm 2008 đạt 231.362.627.000 đồng chiếm 12% . Năm 2009 đạt 298.595.964.343 đồng chiếm 14,6% trong doanh thu thuần. Năm 2010 lợi nhuận gộp đạt 402.881.957.926 đồng chiếm 15,7% trong tổng doanh thu. Như vậy, năm 2010 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 15,7 đồng lợi nhuận gộp, năm 2009 đem lại 14,6 đồng lợi nhuận gộp, năm 2008 đem lại 12 đồng lợi nhuận gộp.

- Cả 3 năm Công ty đều có chi phí khác nhưng riêng năm 2010 thì không có lợi nhuận khác. Chênh lệch cơ cấu của khoản mục lợi nhuận khác năm 2009 so với năm 2008 tăng 0,1%. Nhưng năm 2010 mức chênh lệch giảm 0,52% so với năm 2009.

- Chi phí tài chính có xu hướng giảm dần về tỷ trọng, nhưng riêng chi phí bán hàng có xu hướng tăng dần về tỷ trọng trong 3 năm. Cụ thể : năm 2008 chiếm 2,1% trong tổng doanh thu bán hàng, năm 2009 chiếm 2,4%; năm 2010 chiếm 3,4%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao thứ 3 trong tổng doanh thu. Năm 2008 chiếm 8,8%; năm 2009 chiếm 5,8%; năm 2010 chiếm 6,6% trong tổng doanh thu. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng về tỷ trọng, Công ty cần xem xét, giảm chi phí không cần thiết nếu có thể được, đòi hỏi quản lý chi phí một cách khoa học sẽ đem lại hiệu quả kinh doanh cao hơn.

- Năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì mang lại cho Công ty 2,8 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2009 mang lại cho Công ty 3,7 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2010 mang lại cho Công ty 2,9 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, tỷ trọng lợi nhuận sau thuế trong doanh thu thuần qua các năm có sự chênh lệch, năm 2010 có xu hướng giảm so với năm 2009. Nhìn chung trong năm 2010 Công ty sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nhưng vẫn chưa cao.

*NX : Qua 2 bảng phân tích BCKQKD theo chiều ngang và chiều dọc có thể thấy Công ty trong 3 năm kinh doanh đều có lãi. Năm 2010 vừa qua Công ty cổ phần Than Cao Sơn với sự nỗ lực cố gắng trong sản xuất kinh doanh đã đem lại kết quả khả quan. Cụ thể, Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 tăng lên so với năm 2009 là 14.381.574.850 đồng tương ứng tăng 19,9%. Cùng với sự tăng lên của Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thì chi phí quản lý doanh nghiệp, bán hàng của Công ty cũng có xu hướng tăng lên nhiều. Lợi nhuận sau thuế năm 2010 của Công ty tăng so với năm 2009 là 614.903.660 đồng tương ứng tăng 0,8%. Mặc dù lợi nhuận sau thuế năm sau tăng so với năm trước, nhưng mức tăng này chưa tương ứng với mức tăng của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Cụ thể, năm 2009 lợi nhuận sau thuế chỉ chiếm 3,7% trong tổng doanh thu, năm 2010 chiếm 2,9%.*

### **2.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng**

#### **2.3.2.1. Phân tích các chỉ tiêu về khả năng thanh toán**

Tình hình và khả năng thanh toán của Công ty phản ánh rõ nét chất lượng công tác tài chính. Nếu hoạt động tài chính là tốt, thì cơ cấu vốn hợp lý, khả năng thanh toán dồi dào, ít bị chiếm dụng vốn cũng như ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém thì dẫn đến tình trạng chiếm dụng lẫn vốn nhau, không đảm bảo thanh toán các khoản nợ. Vì thế, đây là nhóm chỉ tiêu được nhiều đối tượng quan tâm, nhất là các nhà đầu tư và tổng cục thuế. Việc phân tích các hệ số về khả năng thanh toán sẽ là những thông tin rất hữu ích để đánh giá Công ty chuẩn bị nguồn vốn như thế nào để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Bảng 1- 7 : Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

TT	CHỈ TIÊU	Đ.vị	Giá trị năm 2008	Giá trị năm 2009	Giá trị năm 2010
1	Tổng Tài sản	đ	1.117.729.855.602	902.460.106.329	1.234.572.706.321
2	Tổng nợ ngắn hạn	đ	505.861.320.423	356.603.519.000	726.313.559.672
3	TSLĐ & ĐTNH	đ	379.963.237.932	155.668.256.200	331.360.846.490
4	Tổng nợ phải trả	đ	948.687.341.147	678.937.716.000	1.027.425.781.182
5	Tiền,khoản tương đương tiền	đ	1.653.595.527	2.738.666.954	9.696.992.750
6	LN trước thuế	đ	59.822.955.093	83.119.445.775	86.398.538.161
7	Lãi vay phải trả	đ	63.205.330.863	53.689.690.402	55.593.622.933
8	Hệ số thanh toán tổng quát =1/4	Lần	1,18	1,32	1,21
9	Hệ số thanh toán hiện thời =3/2	Lần	0,75	0,44	0,46
10	Hệ số thanh toán nhanh =5/2	Lần	0,003	0,008	0,01
11	Hệ số thanh toán lãi vay =(6+7)/7	Lần	1,95	2,54	2,55

**\* Khả năng thanh toán tổng quát**

Năm 2008 chỉ tiêu khả năng thanh toán của Công ty là 1,18. Năm 2009 là 1,32. Năm 2010 là 1,21. Năm 2009 so với năm 2008 chỉ tiêu này tăng 0,14. Chứng tỏ năm 2009 khả năng thanh toán tổng quát của Công ty đã được cải thiện hơn. Năm 2010 chỉ tiêu này đã giảm 0,12 so với năm 2009. Cụ thể, năm 2010 cứ vay 1 đồng thì có 1,21 đồng tài sản đảm bảo, năm 2009 cứ vay 1 đồng thì có 1,32 đồng tài sản đảm bảo. Như vậy, ta thấy tốc độ khả năng thanh toán tổng quát của Công ty tương đối tốt. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

**\* Khả năng thanh toán hiện thời**

Năm 2008 chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện thời của Công ty là 0,75. Năm 2009 là 0,44. Năm 2010 là 0,46. Năm 2009 so với năm 2008 chỉ tiêu này giảm 0,31. Nhưng năm 2010 khả năng thanh toán hiện thời đã tăng 0,02 so với năm 2009. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2008 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,75 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Năm 2009 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,44 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Năm 2010 cứ đi vay 1

đồng nợ ngắn hạn thì có 0,46 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Như vậy, khả năng thanh toán hiện thời năm 2010 có xu hướng được cải thiện hơn năm 2009. Trong ngành nghề sản xuất kinh doanh than, tài sản lưu động chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số tài sản nên hệ số này thường nhỏ.

***\*Khả năng thanh toán nhanh***

Trong cả 3 năm hệ số thanh toán nhanh của Công ty có xu hướng tăng dần. Hệ số thanh toán nhanh cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tiền và khoản tương đương tiền. Năm 2008 hệ số này bằng 0,003 có nghĩa rằng cứ 1 đồng đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0,003 đồng tiền và khoản tương đương tiền. Năm 2009 hệ số này tăng hơn năm 2008 và bằng 0,008 có nghĩa rằng cứ 1 đồng đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0,008 đồng tiền và khoản tương đương tiền. Nguyên nhân do tốc độ tăng của tiền, các khoản tương đương tiền lớn hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn. Năm 2010 hệ số tiếp tục tăng và bằng 0,01 nghĩa là cứ 1 đồng đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0,01 đồng tiền và khoản tương đương tiền. Như vậy, khả năng thanh toán nhanh của Công ty trong 3 năm đã được cải thiện nhưng vẫn còn thấp.

***\*Khả năng thanh toán lãi vay***

Khả năng thanh toán lãi vay của Công ty trong 3 năm cũng tương đối tốt. Cứ 1 đồng lãi vay tạo ra 1,95 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay trong năm 2008. Năm 2009 cứ 1 đồng lãi vay tạo ra 2,54 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Năm 2010 cứ 1 đồng lãi vay tạo ra 2,55 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Điều này chứng tỏ Công ty vẫn đảm bảo khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay. Điều này là rất tốt, Công ty cần duy trì trong những năm tới.

***\* Kết luận chung***

*Trong cả 3 năm khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán lãi vay của Công ty cổ phần Than Cao Sơn đều tăng. Chứng tỏ Công ty vẫn đảm bảo được các khoản nợ và chi trả lãi vay trong năm. Năm 2010 so với năm 2009 khả năng thanh toán hiện thời và khả năng thanh toán tổng quát đều giảm. Trong đó, khả năng thanh toán hiện thời giảm chứng tỏ Công ty sử dụng vốn lưu động để đảm bảo khoản nợ*

ngắn hạn chưa tốt. Khả năng thanh toán tổng quát chưa tốt. Nhìn chung năm 2010 Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn là chưa tốt, Công ty đã chủ động hơn trong việc đảm bảo được các khả năng thanh toán nhưng các hệ số này còn thấp chưa cao do vậy Công ty vẫn phải quan tâm hơn nữa trong việc cải thiện khả năng thanh toán của mình để Công ty ngày càng độc lập về tài chính hơn.

### 2.3.2.2. Phân tích các chỉ tiêu về cơ cấu Tài sản và tình hình đầu tư

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai.

Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc phân tích cấu tạo tài chính trong Công ty và đánh giá mức độ đầu tư của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất thường của hoạt động đầu tư. Qua đó, các nhà đầu tư và những người quan tâm có thể đánh giá được những khó khăn về tài chính mà Công ty phải đương đầu và rút ra được hoạt động kinh doanh của Công ty có liên tục không?

**Bảng 1- 8 : Phân tích các hệ số về cơ cấu Tài sản và tình hình đầu tư**

TT	CHỈ TIÊU	Đ.vị	Giá trị năm 2008	Giá trị năm 2009	Giá trị năm 2010
1	Tổng Nguồn vốn (Tổng TS)	đ	1.117.729.855.602	902.460.106.329	1.234.572.706.321
2	Nguồn VCSH	đ	169.042.514.455	223.522.389.000	207.146.925.139
3	Tổng nợ phải trả	đ	948.687.341.147	678.937.716.000	1.027.425.781.182
4	TSCĐ & ĐTDH	đ	737.766.617.670	746.791.850.129	903.211.859.831
5	Hệ số nợ = 3/1	Lần	0,85	0,75	0,83
6	Hệ số tự tài trợ = 2/1	Lần	0,15	0,25	0,17
7	Hệ số đầu tư vào TSDH = 5/1	Lần	0,66	0,83	0,73
8	Hệ số tự tài trợ TSDH = 2/5	Lần	0,22	0,3	0,23

**\* Hệ số nợ**

Năm 2009 hệ số nợ của Công ty giảm so với năm 2008, cụ thể giảm 0,1. Đây là một dấu hiệu tốt thể hiện trong năm 2009 Công ty độc lập về mặt tài chính. Nhưng sang năm 2010, hệ số nợ tăng 0,08 so với năm 2009. Công ty chưa độc lập về mặt tài chính năm 2010. Năm 2010 hệ số nợ của Công ty là 0,83 nghĩa là trong 1 đồng vốn kinh doanh đang sử dụng có 0,83 đồng được hình thành từ các khoản nợ. Đến năm 2009 trong 1 đồng vốn kinh doanh đang sử dụng có 0,75 đồng được hình thành từ các khoản nợ. Năm 2008 trong 1 đồng vốn kinh doanh đang sử dụng có 0,85 đồng được hình thành từ các khoản nợ. Năm 2010 hệ số nợ của Công ty có xu hướng tăng dần. Đây là một dấu hiệu chưa tốt thể hiện Công ty chưa độc lập về mặt tài chính. Điều này càng chứng tỏ khả năng tự chủ về mặt tài chính của Công ty giảm sút so với năm 2009. Nguyên nhân làm cho hệ số nợ tăng là do trong năm 2010 cả nguồn vốn và nợ phải trả của Công ty đều tăng nhưng tốc độ tăng của nợ phải trả lớn hơn tốc độ tăng của nguồn vốn, Công ty đang chiếm dụng vốn của doanh nghiệp khác, nếu các năm tiếp tình hình chiếm dụng vốn vẫn tăng sẽ khiến Công ty phải lệ thuộc tài chính vào doanh nghiệp khác, rủi ro về tài chính tăng, và việc vay thêm vốn từ các doanh nghiệp khác là hết sức khó khăn. Điều này không tốt bởi vì hệ số nợ cao sẽ làm cho các nhà cung cấp tín dụng, ngân hàng lo ngại về khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Công ty cần xem xét và có biện pháp điều chỉnh.

**\* Hệ số tự tài trợ**

Hệ số tự tài trợ cho thấy mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp đối với vốn kinh doanh của riêng mình. Hệ số tài trợ của Công ty năm 2009 tăng so với năm 2008. Nhưng năm 2010 hệ số tự tài trợ giảm so với năm 2009. Trong năm 2010 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,17 đồng vốn chủ tham gia sản xuất, và năm 2009 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,25 đồng là vốn chủ sở hữu. Và năm 2008 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,15 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả năm 2010 cho thấy Công ty chưa cố gắng tăng nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn để tăng tính tự chủ. Nguyên nhân hệ số tự tài trợ giảm do trong năm Công ty chưa huy động thêm nguồn vốn chủ sở hữu làm cho tốc độ tăng của nguồn vốn chủ sở hữu giảm so với tốc độ

tăng của tổng nguồn vốn. Vốn chủ sở hữu giảm 16.375.464.000 đồng tương ứng giảm 7,3% trong khi đó tổng nguồn vốn tăng 332.112.599.992 đồng tương ứng tăng 36,8%. Công ty có thể nâng cao vốn chủ sở hữu bằng cách huy động vốn cổ đông đóng góp, phát hành thêm cổ phiếu.

#### **\* Hệ số đầu tư vào TSDH**

Khi hệ số đầu tư vào tài sản ngắn hạn tăng thì hệ số đầu tư vào tài sản dài hạn giảm. Năm 2008 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,66 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn. Năm 2009 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,83 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn. Và năm 2010 giảm xuống 0,73 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn. Có nghĩa là trong năm 2010 vừa qua Công ty đã không mua sắm thêm tài sản cố định mới mà chỉ bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị để phục vụ cho sản xuất khai thác than. Sang đầu năm 2011, Công ty dự định sẽ đầu tư thêm 01 máy xúc mới dung tích 10m<sup>3</sup>, đầu tư mua mới 10 xe trọng tải lớn 96 tấn. Cũng trong đầu năm 2011 Công ty sẽ xây nhà điều hành sản xuất 9 tầng trên nền đất cũ, đã khởi công đầu năm 2011. Trong lĩnh vực khai thác than, tài sản cố định luôn chiếm phần lớn trong tổng tài sản, chiếm tỷ trọng cao hơn tài sản lưu động. Trong năm 2010 Công ty đã tận dụng những tài sản cố định còn sử dụng được góp phần tiết kiệm chi phí mua mới, sử dụng hiệu quả đồng vốn, sang năm 2011 do tài sản cố định đã khấu hao gần hết nên Công ty đã quan tâm, chú trọng hơn vào việc đầu tư mua sắm tài sản cố định, góp phần mở rộng quy mô khai thác than, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đem lại lợi nhuận cao hơn trong năm tới.

#### **\* Hệ số tự tài trợ TSDH**

Hệ số tự tài trợ TSDH năm 2009 tăng so với năm 2008 là 0,08. Năm 2010 hệ số này có xu hướng giảm. Hệ số này cho biết: trong năm 2008 cứ 1 đồng vốn đầu tư cho tài sản dài hạn thì có 0,22 đồng từ vốn chủ sở hữu. Trong năm 2009 cứ 1 đồng vốn đầu tư cho tài sản dài hạn thì có 0,3 đồng từ vốn chủ sở hữu. Năm 2010 hệ số này giảm xuống còn 0,23 đồng. Chứng tỏ tài sản của Công ty được đầu tư từ vốn tự có của doanh nghiệp năm 2010 so với năm 2009 là giảm.

**\*Kết luận chung**

Từ những phân tích kết quả 3 năm cho thấy lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất và khai thác than nên cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Than Cao Sơn khá cân bằng nhưng Công ty có xu hướng sử dụng vốn vay nhiều hơn. Từ việc phân tích hệ số tự tài trợ của Công ty cho thấy khả năng tự chủ về mặt tài chính của Công ty còn ở mức thấp. Việc sử dụng nhiều vốn vay dẫn đến lãi vay tăng, chi phí sử dụng vốn cao làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính vào những năm kế tiếp để hiệu quả sản xuất cao hơn nữa. Từ việc phân tích cơ cấu tài sản cho ta thấy, trong năm 2010 Công ty chưa chú trọng vào đầu tư mua mới tài sản dài hạn

**2.3.2.3. Phân tích các hệ số về hoạt động**

Trong kỳ, Công ty kinh doanh có hiệu quả cao thì Công ty đó đ-ợc gọi là hoạt động có năng lực và ng-ợc lại. Chính vì vậy, đánh giá về năng lực hoạt động của Công ty cổ phần Than Cao Sơn thực chất là phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh thông qua phân tích hiệu quả sử dụng các loại vốn của Công ty.



Bảng 1- 9 : Phân tích hệ số về hoạt động

TT	CHỈ TIÊU	Đ.vị	Giá trị năm 2008	Giá trị năm 2009	Giá trị năm 2010
1	Doanh thu thuần	đ	1.933.342.712.141	2.045.618.192.237	2.568.847.697.782
2	Giá vốn hàng bán	đ	1.601.980.085.692	1.747.022.227.894	2.165.965.739.856
3	Số dư hàng tồn kho đầu năm	đ	65.688.049.936	107.034.920.678	68.490.418.920
4	Số dư hàng tồn kho cuối năm	đ	107.034.920.678	68.490.418.920	69.771.362.851
5	Số dư bình quân HTK	đ	86.361.485.307	87.762.669.799	69.130.890.886
6	Số dư khoản phải thu đầu năm	đ	114.864.637.120	253.166.764.181	71.392.640.224
7	Số dư khoản phải thu cuối năm	đ	253.166.764.181	71.392.640.224	248.355.232.931
8	Số dư khoản phải thu bq	đ	184.015.700.651	162.279.702.203	159.873.936.578
9	Vốn lưu động	đ	379.963.237.932	155.668.256.200	331.360.846.490
10	Tổng doanh thu	đ	1.964.996.192.000	2.607.683.663.000	2.087.238.894.000
11	Vốn sản xuất đầu năm	đ	763.084.012.400	1.117.729.855.602	902.460.106.329
12	Vốn sản xuất cuối năm	đ	1.117.729.855.602	902.460.106.329	1.234.572.706.321
13	Vốn sản xuất bình quân	đ	940.406.934.001	1.010.094.980.966	1.068.516.406.325
14	Vòng quay hàng tồn kho =2/5	Vòng	18,55	19,91	31,33
15	Số ngày 01 vòng quay HTK =360 ngày/14	Ngày	19,41	18,08	11,49
16	Vòng quay khoản phải thu =1/8	Vòng	10,51	12,61	16,07
17	Số ngày 01 vòng quay phải thu =360 ngày/16	Ngày	34,26	28,55	22,40
18	Vòng quay vốn lưu động =1/9	Vòng	5,09	13,14	7,75
19	Số ngày 01 vòng quay VLĐ =360 ngày/18	Ngày	70,75	27,40	46,45
20	Kỳ thu tiền bình quân = {8/10}*360 ngày	Ngày	33,71	22,40	27,57
21	Vòng quay toàn bộ vốn =1/13	Vòng	2,01	2,02	2,08

Các chỉ số vòng quay đều tăng lên làm cho số ngày một vòng quay giảm đi.

**\*Vòng quay hàng tồn kho**

Vòng quay hàng tồn kho năm 2008 là 18,55 vòng/năm; năm 2009 là 19,91 vòng/năm, năm 2010 là 31,33vòng/năm. Giá trị vòng quay hàng tồn kho càng lớn cho biết Công ty sử dụng vốn càng hiệu quả, góp phần nâng cao tính năng động trong

sản xuất kinh doanh. Số ngày hàng tồn kho 1 vòng năm 2008 là 19,41 ngày; 2009 là 18,08 ngày năm 2010 là 11,49 ngày. Đây là điều thuận lợi cho Công ty.

***\*Vòng quay các khoản phải thu***

Vòng quay các khoản phải thu năm 2008 là 10,51 vòng/năm; năm 2009 là 12,61 vòng/năm, năm 2010 là 16,07 vòng/năm. Số vòng quay trên năm tăng, vòng quay các khoản phải thu của Công ty khá ổn định. Trong 3 năm thì năm 2010 số ngày 1 vòng quay khoản phải thu ngắn nhất. Số ngày của doanh thu ch- a thu năm 2010 bằng 22,40 ngày. Đây là số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu trong vòng luân chuyển, nhưng 22,40 ngày là cao cần phải rút ngắn hơn nữa để đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ.

***\*Vòng quay vốn lưu động***

Vòng quay vốn lưu động năm 2008 là 5,09 vòng/năm. Năm 2009 là 13,14 vòng/năm, năm 2010 giảm còn 7,75 vòng/năm. Tỷ lệ tăng của vốn lưu động lớn hơn tỷ lệ tăng của doanh thu. Cụ thể VLD năm 2009 là 155.668.256.200 đồng, VLD năm 2010 là 331.360.846.490 đồng tăng 113% so với năm 2009, làm cho năm 2010 vòng quay chậm hơn năm 2009. Điều này không tốt, vì trong năm 2010 Công ty chưa làm tốt công tác thu nợ tình trạng vay nợ nhiều, vốn bị ứ đọng, luân chuyển chậm. Số ngày 1 vòng quay VLD năm 2009 là 27,40 ngày, năm 2010 là 46,45 ngày. Công ty cần rút ngắn con số này để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn.

***\*Kỳ thu tiền bình quân***

Kỳ thu tiền bình quân năm 2009 giảm so với năm 2008 là 11,31 ngày. Nhưng năm 2010 kỳ thu tiền bình quân đã tăng hơn năm trước, năm 2009 là 22,4 ngày, năm 2010 là 27,57 ngày. Kỳ thu tiền bình quân càng lớn thì vòng quay của các khoản phải thu càng chậm, cho biết hiệu quả sử dụng nguồn vốn của DN càng thấp.

***\*Vòng quay toàn bộ vốn***

Vòng quay toàn bộ vốn năm sau chậm hơn năm trước, năm 2009 vòng quay chậm hơn năm 2008 là 0,01. Năm 2010 vòng quay chậm hơn năm 2009 là 0,06. Điều này cho biết hiệu quả sản xuất kinh doanh không tốt, vốn luân chuyển ít, lâu, tính chủ

động trong kinh doanh chưa cao. Công ty cần có biện pháp hợp lý hơn.

### **\*Kết luận chung**

Qua kết quả phân tích trong 3 năm đã cho thấy những cố gắng của Công ty cổ phần Than Cao Sơn trong việc tăng vòng quay hàng tồn kho, tăng vòng quay các khoản phải thu, kỳ thu tiền bình quân, vòng quay toàn bộ vốn. Nhìn chung Công ty sử dụng nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh năm sau hiệu quả hơn năm trước. Công ty cần duy trì các chỉ số hoạt động, duy trì và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhằm tăng doanh thu hơn nữa.

#### **2.3.2.4. Phân tích các hệ số về doanh lợi**

Từ những phân tích trên về tỷ số đo lường khả năng thanh toán, tỷ số đo lường phản ánh cơ cấu tài chính, tỷ số hoạt động. Kết quả của những chính sách và quyết định liên quan đến đầu tư, quản lý tài sản và quản lý nợ cuối cùng sẽ có tác động và phản ánh trực tiếp tới khả năng sinh lời của Công ty.

**Bảng 1 - 10 : Phân tích các hệ số về doanh lợi**

TT	CHỈ TIÊU	Đ.vị	Giá trị năm 2008	Giá trị năm 2009	Giá trị năm 2010
1	Lợi nhuận sau thuế	đ	56.329.759.590	74.780.395.157	75.395.298.815
2	Doanh thu thuần	đ	1.933.342.712.141	2.045.618.192.237	2.568.847.697.782
3	Tổng tài sản	đ	1.117.729.855.602	902.460.106.329	1.234.572.706.321
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	đ	169.042.514.455	170.961.024.966	207.146.925.139
5	Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS) =1/2	%	3,0	3,66	2,94
6	Tỷ suất doanh lợi tổng tài sản (ROA) =1/3	%	5,20	8,29	6,11
7	Tỷ suất doanh lợi vốn chủ (ROE) =1/4	%	33,32	43,74	36,40

### **\*Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS)**

Tỷ suất doanh lợi doanh thu của Công ty phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động kinh doanh và lợi nhuận do doanh thu tiêu thụ sản phẩm đem lại. Tỷ suất doanh lợi doanh thu năm 2009 tăng so với năm 2008. Tỷ suất doanh lợi doanh thu năm 2010

giảm so với năm 2009. Năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu của Công ty tạo ra 3,0 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009, cứ 100 đồng doanh thu của Công ty tạo ra 3,66 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2010, cứ 100 đồng doanh thu của Công ty cho 2,94 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất doanh lợi doanh thu của Công ty còn thấp, lợi nhuận Công ty có đ-ợc từ doanh thu ch- a cao.

→ ROS năm 2010 giảm so với năm 2009 do tốc độ tăng của DTT > tốc độ tăng LNST.

Cụ thể năm 2009 DTT là : 2.045.618.192.237 đồng > LNST 74.780.395.157 đồng. Với mức chênh lệch rất lớn giữa DTT và LNST là 1.970.837.797.000 đồng. Năm 2010, DTT là : 2.568.847.697.782 đồng > LNST là : 75.395.298.815 đồng. Với mức chênh lệch rất cao giữa DTT và LNST là 2.493.452.398.000 đồng. Doanh thu thuần năm 2010 tăng so với mức tăng của lợi nhuận sau thuế gấp hơn 3 lần. Đây là nguyên nhân làm cho ROS năm 2010 giảm đáng kể so với năm 2009. Trong những năm tới Công ty cần có các biện pháp giảm chi phí nhằm nâng cao tỉ suất doanh lợi doanh thu.

#### ***\*Tỷ suất doanh lợi tổng tài sản (ROA)***

Tỷ suất này cho biết năm 2008 cứ 100 đồng tài sản tham gia vào quá trình sản xuất sẽ thu được 5,20 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009 cứ 100 đồng tài sản tham gia vào quá trình sản xuất sẽ thu được 8,29 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009 ROA lớn hơn năm 2008. Điều này rất tốt. Nhưng ROA năm 2010 thấp hơn ROA năm 2009. Năm 2010, cứ 100 đồng tài sản tham gia vào quá trình sản xuất của Công ty cổ phần Than Cao Sơn đã thu đ-ợc 6,11 đồng lợi nhuận sau thuế.

→ ROA năm 2010 giảm so với năm 2009 do tốc độ tăng của TTS > tốc độ tăng LNST.

Cụ thể năm 2009 TTS là : 902.460.106.329 đồng > LNST là : 74.780.395.157 đồng. Mức chênh lệch rất lớn giữa tổng tài sản và lợi nhuận sau thuế là 827.679.711.200 đồng. Năm 2010, TTS là : 1.234.572.706.321 đồng > LNST là : 75.395.298.815 đồng. Mức chênh lệch giữa tổng tài sản và lợi nhuận sau thuế là

1.159.177.407.000 đồng. Mức độ tăng của tổng tài sản năm 2010 tăng gần gấp 2 lần so với mức độ tăng của lợi nhuận sau thuế. Là nguyên nhân khiến ROA giảm mạnh trong năm 2010 vừa qua. Như vậy chất lượng kinh doanh tính bằng lợi nhuận của Công ty giảm đi so với năm trước.

#### ***\*Tỷ suất doanh lợi vốn chủ (ROE)***

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Than Cao Sơn năm 2009 tăng so với năm 2008, cụ thể tăng 10,42%. Nhưng năm 2010 đã giảm hơn so với năm 2009, cụ thể giảm 7,34%. Tỷ suất này cho biết cứ 100 đồng vốn chủ kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất năm 2008 góp phần tạo ra 33,32 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009 góp phần tạo ra 43,74 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2010 góp phần tạo ra 36,40 đồng lợi nhuận sau thuế.

→ ROE năm 2010 giảm so với năm 2009 do do tốc độ tăng của VCSH > tốc độ tăng LNST.

Cụ thể, năm 2009 VCSH là :170.961.024.966 đồng > LNST là : 74.780.395.157 đồng. Mức chênh lệch rất lớn giữa vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế là 96.180.629.750 đồng. Năm 2010, VCSH là : 207.146.925.139 đồng > LNST là : 75.395.298.815 đồng. Mức chênh lệch rất lớn giữa vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế là 131.751.626.300. Mức độ tăng của vốn chủ sở hữu tăng gần gấp 3 lần so với mức độ tăng của lợi nhuận sau thuế. ROE giảm điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn CSH của Công ty năm 2010 giảm so với năm 2009.

#### ***\*Kết luận chung***

*Năm 2010 các chỉ tiêu sinh lợi đều giảm. Công ty cần có những chính sách trong quản lý tài chính đúng đắn hợp lý, cần đề ra những biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.*

### **2.3.3. Phân tích tổng hợp tài chính của Công ty bằng phương pháp Dupont**

Phân tích Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản ( ROA ) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ( ROE ), các nhân tố ảnh

hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty.

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{LNST}{VonCSH} = \frac{LNST}{Doanhthu} \times \frac{Doanhthu}{TongTS} \times \frac{TongTS}{VCSH} \\ &= ROA \times \frac{TongTS}{VonCSH} \end{aligned}$$

$$ROE (2008) = 0,03 \times \frac{1.933.342712.141}{1.117.729855.602} \times \frac{1.117.729855.602}{169.042.514.455} = 0,3332$$

$$ROE (2009) = 0,0366 \times \frac{2.045.618192.237}{902.460.106.329} \times \frac{902.460.106.329}{170.961.024.966} = 0,4374$$

$$ROE (2010) = 0,0294 \times \frac{2.568.847697.782}{1.234.572706.321} \times \frac{1.234.572706.321}{207.146.925.139} = 0,364$$

Tỷ suất doanh lợi vốn chủ năm 2009 tăng so với năm 2008. Nhưng năm 2010 tỷ suất doanh lợi vốn chủ giảm so với năm 2009. Điều này chứng tỏ năm 2010, 01 đồng vốn chủ sở hữu mang về cho Công ty ít lợi nhuận sau thuế hơn so với năm 2009. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty đang giảm đi, Công ty cần đưa ra những biện pháp nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

$$ROA = \frac{LNST}{TongTS} = \frac{LNST}{DTThuan} \times \frac{DTThuan}{TongTS}$$

$$ROA (2008) = 0,03 \times \frac{1.933.342712.141}{1.117.729855.602} = 0,052$$

$$ROA (2009) = 0,0366 \times \frac{2.045.618192.237}{902.460.106.329} = 0,0829$$

$$ROA (2010) = 0,0294 \times \frac{2.568.847697.782}{1.234.572706.321} = 0,0611$$

Như vậy ta thấy năm 2008 cứ 01 đồng tài sản mang về cho Công ty 0,052 đồng LNST. Năm 2009 mang về cho Công ty 0,0829 đồng LNST. Năm 2009 ROA tăng so với năm 2008. Điều này rất tốt, chứng tỏ tài sản Công ty đem vào sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn, mang lại lợi nhuận cao hơn. Nhưng năm 2010 cứ 01 đồng tài sản mang về cho Công ty 0,0611 đồng LNST. Tỷ suất này năm 2010 lại giảm so với năm 2009,

điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty giảm đi. Công ty cần có những biện pháp nhằm tăng hiệu quả sử dụng tài sản của mình.

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số tổng tài sản /VCSH.

- Tăng ROA bằng cách : tăng tỷ số LNST/DTT hoặc tăng tỷ số DTT/tổng tài sản.

- Tăng tỷ số tổng tài sản/ VCSH bằng cách giảm vốn chủ và tăng nợ. Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của vốn chủ sở hữu càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng cao thì rủi ro sẽ tăng lên. Do đó Công ty phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.

### **2.3.4. Nhận xét chung về thực trạng tài chính của Công ty cổ phần Than Cao Sơn**

#### **❖ Ưu điểm**

Do đã có sự cố gắng trong công tác tổ chức sản xuất cộng với điều kiện thuận lợi đã có, Công ty cổ phần Than Cao Sơn đã thu đ-ợc nhiều thành tựu xuất sắc trong năm:

- 3 năm gần đây Công ty kinh doanh đều có lãi. Năm 2009 có sự đột biến giảm về cơ cấu tài sản và nguồn vốn so với năm 2008, điều này không có nghĩa rằng Công ty trong năm 2009 sản xuất kinh doanh không đem lại hiệu quả. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nên năm 2009 Công ty cắt giảm chi phí, thu hẹp quy mô để sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn. Cụ thể : năm 2009 lợi nhuận sau thuế tăng 32% so với năm 2008, năm 2010 tăng 0,8% so với năm 2009.

- Than nguyên khai sản xuất đạt 4.167.074 tấn tăng 19,86 % so với năm 2009

- Than sạch tiêu thụ đạt 3.989.650 tấn t-ơng ứng tăng 18,78% so năm 2009.

- Giá bán bình quân thực tế hiện nay là 705.847 đồng/tấn than sạch đã khiến doanh thu tiêu thụ than là 2.568.847.697.782 đồng tăng 25,6 % so với năm 2009.

- Tiền l-ơng bình quân của một cán bộ công nhân viên trong Công ty năm 2010 là 6.047.544. đồng/ ng-ời - tháng tăng 10% so với năm tr-ớc và đạt kế hoạch đề ra. Kết quả trên là một sự cố gắng nỗ lực cả toàn bộ công nhân viên toàn Công ty.

- Khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán lãi vay của Công ty trong 3 năm qua đều tăng. Công ty vẫn đảm bảo tốt các khoản nợ và chi trả lãi vay.

- Công ty đã giảm được hàng tồn kho ở mức tương đối tốt. Giá trị hàng tồn kho năm 2010 tuy vẫn tăng so với năm 2009 nhưng tỷ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản năm 2010 đã giảm so với năm 2009. Đây là một dấu hiệu tốt.

- Vòng quay hàng tồn kho, vòng quay các khoản phải thu, vòng quay toàn bộ vốn trong 3 năm đều tăng. Chứng tỏ Công ty sử dụng nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh năm sau hiệu quả hơn năm trước. Công ty cần duy trì các chỉ số hoạt động để tăng doanh thu hơn nữa.

#### **❖ Nhược điểm**

- Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn.

- Khả năng thanh toán nhanh của Công ty đã được cải thiện nhưng còn thấp chưa cao. Cụ thể : hệ số thanh toán nhanh năm 2009 tăng 0,005 lần so với năm 2008, nhưng năm 2010 tăng 0,002 lần so với năm 2009.

- Công ty có xu hướng sử dụng vốn vay nhiều hơn vốn chủ, hệ số nợ trong 3 năm đều lớn hơn 70% dẫn đến rủi ro lớn cho Công ty khi trong nền kinh tế có nhiều bất ổn.

- ROA, ROE năm 2009 tăng so với năm 2008, nhưng năm 2010 lại giảm so với năm 2009. Công ty cần có những chính sách trong quản lý tài chính đúng đắn hợp lý, cần đề ra những biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

- Trong kỳ các khoản chi phí đã tăng lên nhiều, lợi nhuận từ hoạt động khác giảm đi đáng kể dẫn đến tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty có tăng nhưng không cao. Chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 5,8%; chi phí bán hàng chiếm 2,3% trong tổng doanh thu. Các chi phí trong năm 2010 chiếm tỷ trọng cao hơn tỷ trọng của lợi nhuận sau thuế. Công ty cần xem xét các khoản mục chi phí không hợp lý, góp phần tiết kiệm hơn, hiệu quả cao hơn. Trong tương lai, ban lãnh đạo Công ty cần có những sách lược hợp lý để giải quyết vấn đề trên.

3 năm vừa qua trong Công ty đều tồn tại những mặt tích cực và những mặt tiêu cực. Những mặt tích cực Công ty cần duy trì và phát huy hơn nữa, còn đối với những mặt chưa tốt Công ty cần tìm ra những giải pháp hợp lý để cải thiện tình hình tài chính.



### **CHƯƠNG III**

# **MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN – TKV.**

### **3.1. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN**

Trong năm 2010 Công ty cổ phần Than Cao Sơn đã họp, thảo luận và đi đến thống nhất nhiều nội dung quan trọng, trong đó có định hướng phát triển sản xuất kinh doanh than của Công ty.

#### ***Mục tiêu đề ra***

Trong năm tới Công ty sẽ duy trì và đảm bảo một cách hợp lý hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khai thác than lộ thiên, nâng cao sản lượng, chất lượng than đầu ra.

#### ***Biện pháp thực hiện***

a. Bổ sung kế hoạch thăm dò than bằng chi phí từ quỹ thăm dò TKV để xác minh trữ lượng các vỉa than chưa được thăm dò trong phạm vi ranh giới của Công ty.

b. Nghiên cứu công nghệ khai thác xuống sâu, không gian đổ thải, phương thức vận tải (ô tô – băng tải), thoát nước, bảo vệ môi trường để hình thành mỏ lộ thiên lớn theo tiêu chí “xanh - sạch - đẹp - hiện đại”.

c. Về tổ chức sản xuất:

- Công ty cổ phần Than Cao Sơn có kế hoạch chủ động giảm dần thuê ngoài bóc đất (khoan, xúc, vận chuyển) trong năm 2011 để từ năm 2012 hợp đồng thuê thầu phụ với các Công ty than vùng Hòn Gai, trước hết định hướng để Công ty than Hà Tu nhận thầu với Công ty cổ phần Than Cao Sơn.

Bên cạnh những thành tích đạt được trong 36 năm xây dựng và trưởng thành thì hiện tại và tương lai Công ty cổ phần Than Cao Sơn còn không ít khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh và các vấn đề xã hội khác, khai trường mỏ ngày càng khai thác xuống sâu, cung độ vận tải đất đá ngày càng xa, diện tích đổ thải chật hẹp, chiều cao nâng tải lớn. Trong những năm tiếp theo Công ty cổ phần Than Cao Sơn cần phải chú trọng thực hiện một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất theo kế hoạch của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam và xây dựng Công ty ngày càng phát triển ổn định bền vững

## **3.2. BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN – TKV**

Việc nghiên cứu các biện pháp cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng và cần thiết đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào. Vì từ đó có thể đưa ra những hướng giải quyết nhất định tùy vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ đạt được hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mỗi doanh nghiệp khác nhau thì khả năng tài chính hay tình hình tài chính là khác nhau, song vấn đề đặt ra là chúng ta cần đi sâu phân tích vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hơn.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, Em đã nghiên cứu phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Than Cao Sơn và trên cơ sở mục tiêu, kế hoạch phát triển của Công ty Em xin đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty như sau:

### **3.2.1. Biện pháp 1 : Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ**

#### **❖ Mục đích của biện pháp**

Giảm tỷ trọng các khoản phải thu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Càng thu được tiền nhanh, càng có nhiều vốn để phát triển kinh doanh. Công nợ phải thu khách hàng là một trong những nguyên nhân chính quyết định đến lưu lượng tiền mặt của Công ty. Vì vậy, quản lý và thu hồi tốt công nợ phải thu khách hàng sẽ góp phần làm cho lưu lượng tiền mặt tốt lên rất nhiều

Tăng khả năng thanh toán. Điều này làm cho doanh nghiệp sẽ dễ dàng hơn trong việc lập kế hoạch và lên ngân sách cho việc phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

#### **❖ Cơ sở của biện pháp**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh thường không tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Nhưng nếu không kiểm tra, không kịp thời xử lý khoản nợ khó đòi, nợ xấu thì doanh nghiệp sẽ bị chiếm dụng vốn, thậm chí số vốn này doanh nghiệp không đòi được. Điều

này thì bất cứ một doanh nghiệp nào cũng không mong muốn. Để điều không mong muốn này không xảy ra thì mỗi một doanh nghiệp cần xây dựng cho mình một cách thức thu hồi vốn hiệu quả, cần có những biện pháp khuyến khích việc thanh toán tiền hàng sớm nhất.

Qua bảng cân đối kế toán các khoản phải thu của Công ty cổ phần Than Cao Sơn là rất lớn. Nó chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng tài sản của Công ty. Năm 2008 giá trị các khoản phải thu là 253.166.764 nghìn đồng chiếm 22,7% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2009 giá trị các khoản phải thu là 71.392.640 nghìn đồng chiếm 7,9% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2010 giá trị các khoản phải thu là 248.355.232 nghìn đồng chiếm 20,1% trong tổng tài sản ngắn hạn. Việc các khoản phải thu chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản ngắn hạn đã làm cho vòng quay các khoản phải thu nhỏ, làm giảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu Công ty giảm được các khoản phải thu thì Công ty không những dần thoát khỏi tình trạng bị chiếm dụng vốn mà còn thu được một lượng tiền, từ đó có thể cải thiện khả năng thanh toán hoặc dùng để đầu tư vào các dự án trong tương lai mà không phải đi vay từ đó giảm được chi phí lãi vay.

#### **❖ Nội dung thực hiện của biện pháp**

Công ty cần làm tốt công tác thu hồi công nợ. Việc này sẽ giúp cho Công ty thu về khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của Công ty

Mở sổ chi tiết, phân loại và theo dõi các khoản phải thu, thường xuyên đôn đốc các khách hàng để có thể thu hồi nợ đúng hạn, luôn chiết khấu cho các khách hàng trả nợ trước hạn

Áp dụng các mức chiết khấu thích hợp cho khách hàng theo thời gian thanh toán.

Tận dụng tối đa hạn mức mua chịu (thường là 60 ngày). Có chính sách bán chịu hợp lý với từng loại khách hàng, phải xem xét kỹ khả năng thanh toán của khách hàng trước khi bán chịu.

Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không thanh toán như : yêu cầu đặt cọc, trả trước một phần giá trị hợp đồng, giới hạn tín dụng, trích lập dự phòng ...

Đối với những khoản nợ xấu mà Công ty không thể đòi được thì có thể sử dụng hình thức bán nợ cho các công ty mua bán nợ.

Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng đối với các khách hàng, khách hàng nào trả chậm Công ty sẽ thu lãi suất tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.

Trong và sau quá trình bán hàng cần hoàn thiện dứt điểm các thủ tục pháp lý để làm căn cứ thu hồi vốn.

Công ty cần lập bộ phận công tác thu hồi công nợ gồm 4 người, đàm phán với khách hàng để họ đồng ý thanh toán với mức chiết khấu mà Công ty đã đưa ra, có thưởng cho những nhân viên thu được nợ nhanh và số lượng lớn. Nhân viên kế toán theo dõi nợ cần lập lịch trình theo dõi nợ rõ ràng, dễ theo dõi, dễ đối chiếu.

**Bảng 1 – 12 : Lập lịch theo dõi công nợ của khách hàng**

T	Tuổi của các khoản nợ	Tỷ trọng (%)	Tên khách hàng	Ghi chú
1	0 – 30 ngày	22	- Công ty tuyển than Cửa Ông – TKV - Công ty kho vận & cảng Cẩm Phả-TKV - Công ty cổ phần thiết bị điện - Công ty xin măng Cẩm Phả - ....	Theo dõi công nợ
2	31 ngày – 90 ngày	20	- Công ty cổ phần than Cọc Sáu - TKV - Công ty cổ phần cảng Cửa Suốt - TKV - Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - ...	Theo dõi công nợ
3	3 tháng – 6 tháng	18	- Công ty cổ phần Hạ Long - TKV - Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - ....	Gửi giấy thông báo nợ quá lâu
4	6 tháng – < 1 năm	15	- Viện khoa học công nghệ mỏ - TKV - Công ty cổ phần than Khe Chàm - ....	Xem xét khả năng trả nợ của khách hàng, tìm hiểu nguyên nhân và đề ra biện pháp
5	1 năm – < 3 năm	13	- Công ty chế biến & kinh doanh than Đông Bắc - Công ty tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp –TKV	Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán nợ, chuẩn bị thủ tục bán nợ
6	> 3 năm	12	- Công ty cổ phần Tây Nam đá mài - Công ty cơ khí năng lượng mỏ	Thực hiện bán nợ cho các công ty mua nợ như : Công ty mua bán nợ - DATC, Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam ...
7	Tổng	100		

**❖ Dự kiến kết quả của biện pháp**

Sau khi thực hiện tốt biện pháp này dự kiến Công ty sẽ thu hồi được một phần khoản nợ. Nhờ thu hồi được các khoản nợ, Công ty sẽ dần thoát khỏi tình trạng bị chiếm dụng vốn, cải thiện khả năng thanh toán và có tiền để đầu tư vào các dự án trong tương lai mà không phải vay vốn từ đó giảm được chi phí lãi vay.

### 3.2.2. Biện pháp 2 : Phát hành cổ phần nhằm tăng vốn chủ sở hữu

#### ❖ Mục đích của biện pháp

- Đảm bảo khả năng về vốn tự có để hiện đại hóa hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đầu tư mua sắm TSCĐ.
- Tăng vốn chủ sở hữu, giảm vốn vay, cải thiện khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty.
- Tăng đầu tư tài chính dài hạn, có thêm vốn để trích lập các quỹ để hoạt động, giảm thiểu rủi ro.

#### ❖ Cơ sở của biện pháp

Vốn là một yếu tố quan trọng quyết định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Là điều kiện tiên đề cho các doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu kinh tế của mình là lợi nhuận, lợi thế và an toàn. Có hai nguồn vốn : Vốn tự có và vốn đi vay. Nhưng việc cân bằng về tỷ lệ giữa hai loại vốn này như thế nào là hợp lý và có hiệu quả thì không phải doanh nghiệp nào cũng làm tốt.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn hiện nay đang mất cân đối giữa vốn vay và vốn chủ. Cụ thể : năm 2008 vốn chủ sở hữu chiếm 15,1 % vốn vay chiếm 84,9 %. Năm 2009 vốn chủ chiếm 24,8% vốn vay chiếm 75,2%. Năm 2010 vốn chủ chiếm 16,8% vốn vay chiếm 83,2%. Điều này chứng tỏ tốc độ tăng của nợ vay cao hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu.

**Bảng 1 – 13 : Phân tích tốc độ tăng vốn vay của Công ty**

T T	CHỈ TIÊU	Đ.vị	Giá trị năm 2008	Giá trị năm 2009	Giá trị năm 2010
1	Tổng Nguồn vốn ( Tổng tài sản)	đ	1.117.729.855.602	902.460.106.329	1.234.572.706.321
2	Nguồn VCSH	đ	169.042.514.455	223.522.389.000	207.146.925.139
3	Tổng nợ phải trả	đ	948.687.341.147	678.937.716.000	1.027.425.781.182
4	Hệ số nợ =3/1	Lần	0,85	0,75	0,83
5	Hệ số nợ trên vốn cổ phần = 3/2	Lần	5,6	3,0	5,0
6	Hệ số cơ cấu nguồn vốn =2/1	Lần	0,15	0,24	0,17

Hệ số nợ của Công ty trong 3 năm vừa qua rất cao. Năm 2008 trong 1 đồng vốn kinh doanh đang sử dụng có 0,85 đồng được hình thành từ các khoản nợ. Năm 2009 có 0,75 đồng được hình thành từ các khoản nợ. Năm 2010 có 0,83 đồng được hình thành từ các khoản nợ. Trong cả 3 năm hệ số nợ của Công ty đều lớn hơn 70 %. Công ty sử dụng vốn vay trong hoạt động kinh doanh quá nhiều dẫn đến khả năng tự chủ về tài chính gặp khó khăn, khả năng thanh toán các khoản nợ kém, các khoản phải trả tăng, rủi ro về tài chính tăng.

Hệ số nợ trên vốn cổ phần của Công ty cho biết năm 2008 cứ 5,6 đồng nợ thì chỉ có 1 đồng vốn chủ đảm bảo. Năm 2009 hệ số này giảm, cứ 3,0 đồng nợ thì có 1 đồng vốn chủ đảm bảo. Năm 2010 hệ số này tăng lên cứ 5,0 đồng nợ có 1 đồng vốn chủ đảm bảo. Điều này cho biết các khoản nợ gia tăng, vốn chủ sở hữu không đủ để thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Hệ số cơ cấu nguồn vốn trong 3 năm có sự thay đổi. Năm 2009 hệ số nợ giảm và hệ số cơ cấu nguồn vốn tăng so với 2 năm 2008, 2010. Do Công ty trong năm 2009 đã cắt giảm quy mô sản xuất, giảm các khoản vay nợ do khó khăn chung của nền kinh tế chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sang năm 2010 Công ty mở rộng quy mô sản xuất trở lại thì hệ số này giảm còn 0,17; điều này có nghĩa rằng tỷ trọng vốn chủ trong tổng nguồn vốn năm 2010 đã giảm so với năm 2009 và hệ số nợ tăng lên.

Công ty có xu hướng sử dụng vốn vay nhiều hơn vốn chủ. Tốc độ tăng của nợ phải trả lớn hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu. Điều này không tốt vì hệ số nợ quá cao sẽ làm cho Công ty khó có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn. Bên cạnh đó, do trữ lượng tài nguyên than có giới hạn, chiến lược kinh doanh năm sau sẽ chủ yếu tiêu thụ than trong nước mà giá bán than trong nước không cao so với giá xuất khẩu nên doanh thu than dự báo sẽ bắt đầu giảm qua các năm, nợ quá cao Công ty sẽ khó chi trả chi phí lãi vay (chi phí lãi vay hiện nay là 25%).

Bên cạnh đó, trong năm 2011 Công ty dự định đầu tư mua mới 10 xe trọng tải lớn 96 tấn, 01 máy xúc mới dung tích 10m<sup>3</sup>, xây dựng nhà điều hành 9 tầng trên nền đất cũ, lắp đặt hệ thống sàng tuyển than.

Điều này có nghĩa rằng trong năm 2011 Công ty sẽ cần một lượng tiền lớn để thực hiện kế hoạch kinh doanh và mở rộng quy mô sản xuất. Trong khi đó lượng vốn đã vay trong năm 2010 là rất lớn 1.027 tỷ, hệ số nợ cao Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng, tổ chức

tín dụng để sản xuất (vì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty đang gặp khó khăn, khó thuyết phục tổ chức tín dụng cho vay vốn tiếp trong năm 2011). Công ty cần thay đổi cơ cấu vốn hợp lý hơn tăng vốn chủ, giảm vốn vay. Cơ cấu vốn hợp lý với 35% vốn chủ sở hữu và 65% vốn vay.

Qua những phân tích trên, Em xin đưa ra biện pháp tăng vốn chủ sở hữu bằng hình thức phát hành cổ phần. Hình thức cung ứng vốn này có đặc trưng là tăng vốn nhưng không làm tăng nợ bởi những người sở hữu cổ phiếu sẽ trở thành cổ đông của Công ty, và đây cũng là nguồn vốn dài hạn của Công ty. Bên cạnh đó, hình thức này có thể làm cổ tức giảm. Khi thừa vốn hoặc chưa sử dụng đến Công ty không hoàn trả lại được chính vì vậy việc quyết định phát hành bao nhiêu cổ phiếu, cần huy động thêm bao nhiêu vốn phải được xem xét kỹ lưỡng.

❖ Nội dung thực hiện của biện pháp

**Bảng 1 – 11 : Dự kiến mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh trong năm 2011**

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ trọng
1	Than khai thác	Tấn	4.167.074	4.766.827	599.753	12,59
2	Doanh thu	Đồng	2.568.847.697.782	3.037.098.296.113	468.250.599	18,22
3	LN sau thuế	Đồng	75.395.298.815	82.326.420.470	6.931.121.660	9,19
4	Tổng Tài sản ( Tổng Nguồn vốn)	Đồng	1.234.572.706.321	1.593.685.038.000	359.112.332.000	29

( Nguồn : Phòng đầu tư phát triển – Công ty cổ phần Than Cao Sơn )

Theo đánh giá của chuyên gia, cơ cấu vốn của những doanh nghiệp kinh doanh ngành than được coi là hợp lý với :

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng Tài sản}} = 65 \%$$

➔ Dự kiến tổng nợ năm 2011 là :

$$= \text{Tổng tài sản} \times 65\% = 1.593.685.038.000 \times 65\% = 1.035.895.275.000 \text{ đồng.}$$

Trong đó : vốn chủ sở hữu = Tổng tài sản – Tổng nợ



= 1.593.685.038.000 - 1.035.895.275.000 = 557.789.763.300 đồng.

Năm 2010 vốn chủ sở hữu chỉ có : 207.146.925.139 đồng.

→ Vậy lượng vốn chủ cần huy động thêm trong năm 2011 là :

557.789.763.300 - 207.146.925.139 = 350.642.838.200 đồng.

• *Cách thức tăng vốn chủ sở hữu lên 350.642.838.200 đồng bằng hình thức phát hành cổ phần :*

Hiện tại, Công ty cổ phần Than Cao Sơn đang có 15 triệu cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán mã chứng khoán là TCS, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Để tăng thêm 350.642.838.200 đồng vốn chủ sở hữu thì Công ty phải phát hành thêm 35.064.284 cổ phần với mệnh giá tương đương. Trong đó toàn bộ là cổ phiếu thường.

+ Chào bán cho cổ đông hiện hữu : 15.000.000 cổ phần

+ Đối tác chiến lược : 11.032.142 cổ phần

+ Cán bộ công nhân viên trong Công ty : 9.032.142 cổ phần

- Các quy định, điều lệ cụ thể do hội đồng quản trị quyết định. Cổ đông hiện hữu của Công ty là : Nhà nước (Tập đoàn than – khoáng sản Việt Nam), Asia Value Investment.Ltd, Công ty Sumitomo Corporation. Đối tác chiến lược của Công ty là : Công ty tuyển than Cửa Ông, Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai – TKV, Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ ...

- Tỷ lệ thực hiện : 1 : 1 có nghĩa là những cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu cũ sẽ được quyền mua 1 cổ phiếu mới.

- Thời gian thực hiện : sau khi hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn và sau khi hoàn tất thủ tục hành chính.

#### ❖ **Kết quả của biện pháp**

Sau khi thực hiện biện pháp, lúc này vốn chủ sở hữu sẽ tăng 350.642.838.200 đồng so với trước khi chưa thực hiện giải pháp. Cơ cấu vốn chủ sở hữu từ 17% tăng lên thành 35% và vốn vay từ 83% giảm xuống còn 65%.

Sau khi thực hiện biện pháp, Công ty sẽ tạo được niềm tin với đối tác, tổ chức tín dụng góp phần tăng vốn chủ sở hữu, giảm nợ, cải thiện khả năng thanh toán, giảm chi phí lãi vay.

### 3.2.3. Biện pháp 3 : Tiết kiệm chi phí gián tiếp

#### ❖ Mục đích của biện pháp

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp mình.

#### ❖ Cơ sở của biện pháp

Theo dõi bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta thấy chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty là rất lớn. Mặc dù lợi nhuận của Công ty tăng lên nhưng tốc độ tăng chi phí bán hàng cao hơn tốc độ tăng doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng cao hơn so với những năm trước. Cụ thể :

- *Chi phí bán hàng* : Năm 2009 chi phí bán hàng tăng so với năm 2008 là 13,6%. Năm 2010 chi phí bán hàng tăng so với năm 2009 là 90,7%. Năm 2010 chi phí bán hàng tăng rất cao so với năm 2009.

- *Chi phí QLDN* : Trong 3 năm gần đây chi phí QLDN đều chiếm tỷ trọng rất cao trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Chi phí QLDN chiếm tỷ trọng cao thứ 3 trong tổng doanh thu, đứng sau tỷ trọng của giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp. Cụ thể : năm 2008 chi phí QLDN chiếm 8,8% tỷ trọng tổng doanh thu, năm 2009 chiếm 5,8%; năm 2010 chiếm 6,6% tỷ trọng tổng doanh thu.

Điều này chứng tỏ trong năm qua, chi phí bán hàng và chi phí QLDN của Công ty sử dụng bị lãng phí.

**Bảng 1–14 :Tỷ trọng các thành phần trong chi phí bán hàng,chi phí QLDN**

TT	Nội dung	Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch 2010/2009	
		Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)
<b><u>I</u></b>	<b><u>Chi phí bán hàng</u></b>	<b><u>46.303</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>88.318</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>42.015</u></b>	<b><u>0</u></b>
1	Chi phí nhân viên	7.068	0,01	18.988	21	11.920	20,99
2	Chi phí vật liệu	10.991	23,7	17.702	20	6.711	-3,7
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	392	0,85	9.019	10	8.627	9,15
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.709	60	42.551	48	14.842	-12
5	Chi phí khác bằng tiền	140	15,4	58	1	-82	-14,4

<b><u>II</u></b>	<b><u>Chi phí QLDN</u></b>	<b><u>118.790</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>170.406</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>51.616</u></b>	<b><u>0</u></b>
1	Chi phí nhân viên	26.159	22	29.466	17	3.307	- 5
2	Chi phí vật liệu	5.496	5	7.829	5	2.333	0
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.463	5	4.328	3	-1.135	- 2
4	Thuế, lệ phí	23.276	20	17.061	10	-6.215	- 10
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.153	45	105.402	62	52.249	17
6	Chi phí khác bằng tiền	5.241	3	6.318	3	1.077	0

*( Phòng tài chính kế toán – Công ty cổ phần Than Cao Sơn )*

- Nguyên nhân chính làm cho chi phí bán hàng tăng cao chủ yếu do chi phí dịch vụ mua ngoài tăng. Năm 2009 chi phí dịch vụ mua ngoài chiếm 60% trong tổng chi phí bán hàng, năm 2010 chi phí dịch vụ mua ngoài chiếm 48%. Hiện nay Công ty vẫn chưa có biện pháp giảm khoản chi phí này nên tốc độ tăng lên rất nhanh, vì vậy Công ty cần tìm biện pháp giảm chi phí này trong chi phí bán hàng và chi phí QLDN để gia tăng lợi nhuận cho Công ty.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng cũng là nguyên nhân dẫn đến chi phí QLDN tăng mạnh. Năm 2009 chi phí dịch vụ mua ngoài chiếm 45% trong tổng chi phí QLDN, năm 2010 khoản mục chi phí này tăng thêm 17% dẫn đến chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 62% trong tổng chi phí QLDN. Công ty cần có biện pháp giảm chi phí dịch vụ mua ngoài nhằm góp phần làm tăng lợi nhuận cho Công ty, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

**❖ Nội dung thực hiện của biện pháp**

Để tiết kiệm chi phí QLDN cần tiết kiệm chi phí dịch vụ mua ngoài.

**Bảng 1 -15 : Tình hình thực hiện chi phí dịch vụ mua ngoài**

T T	Nội dung	Năm 2009		Năm 2010		2010/ 2009	
		Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng
<b><u>I</u></b>	<b><u>Chi phí bán hàng</u></b>	<b><u>27.707</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>42.551</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>14.844</u></b>	<b><u>54</u></b>
1	Điện, Internet	8.078	29	13.007	31	4.929	61
2	Điện thoại	10.200	37	19.707	46	9.507	93
3	Nước	2.409	8,7	2.002	4,7	- 407	- 17
4	Báo,tạp chí, photo	500	1,8	435	1	- 65	- 13
5	Dịch vụ mua ngoài khác	6.520	23,5	7.400	17,3	880	13
<b><u>II</u></b>	<b><u>Chi phí QLDN</u></b>	<b><u>53.153</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>105.402</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>52.249</u></b>	<b><u>98</u></b>
1	Điện, Internet	18.708	35	40.220	38	21.512	114
2	Điện thoại	21.980	41	50.911	48	28.931	131
3	Nước	3.465	6,5	3.906	3,7	441	13
4	Báo,tạp chí, photo	1.050	2	1.660	1.6	610	58
5	Dịch vụ mua ngoài khác	7.950	15,5	8.705	7,7	755	9,5

( Phòng tài chính kế toán – Công ty cổ phần Than Cao Sơn )

Chi phí điện thoại năm 2010 tăng lên cả về tỷ trọng và số tuyệt đối so với năm 2009. Đối với bộ phận bán hàng năm 2010 so với năm 2009 chi phí điện thoại tăng 93%. Đối với bộ phận quản lý chi phí điện thoại tăng 131%. Thực tế hiện nay giá cước điện thoại đang có xu hướng giảm nhưng tiền điện thoại của Công ty lại có xu hướng tăng quá nhanh. Cho thấy việc nhân viên dùng điện thoại vào việc cá nhân là rất nhiều. Vì vậy đã làm cho chi phí điện thoại của Công ty tăng nhanh dẫn đến chi phí QLDN tăng nhanh.

Để giảm tiền điện thoại cước thuê bao cố định, Công ty cần khoán mức sử dụng cho từng bộ phận, phòng ban và từng cá nhân giữ chức vụ theo từng chức năng công việc cụ thể của từng phòng ban, từng cá nhân sử dụng. Vì chi phí điện thoại tăng hơn 90% so với năm 2009 Công ty nên tính toán từng phòng ban theo từng tháng và thử nghiệm giảm 20% số tiền cho tất cả các phòng ban. Nếu phòng ban nào sử dụng vượt quá định mức sẽ bị trừ vào lương của trưởng phòng ban. Từ đó quản lý phòng ban sẽ

nghiêm túc hơn trong việc kiểm soát thực hiện việc sử dụng điện thoại theo định mức, sẽ tiết kiệm chi phí điện thoại cho Công ty.

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp thì số tiền điện thoại của Công ty sẽ giảm được 20%. số tiền điện thoại sẽ tiết kiệm được là :

$$(19.707 + 50.911) \times 20\% = 14.123,6 \text{ triệu đồng.}$$

Bên cạnh chi phí điện thoại làm cho chi phí dịch vụ mua ngoài tăng thêm thì chi phí điện và internet cũng là một trong những khoản mục cần được quan tâm. Đối với bộ phận bán hàng chi phí điện và internet tăng 61%. Đối với bộ phận quản lý chi phí điện và internet tăng 114%. Công ty phải quản lý chặt chẽ việc sử dụng điện và internet, tránh tình trạng lãng phí điện và sử dụng internet vào việc riêng. Việc nhân viên của Công ty chưa có ý thức tiết kiệm điện, vào internet nghe nhạc, xem phim, chơi game nhiều dẫn đến tiền điện và internet tăng nhanh, hiệu quả công việc giảm. Vì vậy biện pháp tốt nhất để tiết kiệm chi phí là sự đồng lòng từ ban giám đốc đến toàn thể cán bộ công nhân viên phải có ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để sử dụng chi phí hợp lý nhất. Công ty cần nâng cao ý thức cho công nhân viên hơn nữa về việc tiết kiệm như : tắt những thiết bị không cần thiết, hạn chế vào internet ngoài mục đích phục vụ công việc. Hiện nay giá điện đã tăng lên nếu Công ty tiết kiệm được khoản tiền này sẽ tạo ra một lượng tiền cần thiết phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp, chi phí điện và internet giảm được 15%.

$$(13.007 + 40.220) \times 15\% = 7.984,05 \text{ triệu đồng.}$$

Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài sẽ giảm được :

$$14.123,6 + 7.984,05 = 22.107,65 \text{ triệu đồng.}$$

Tổng chi phí bán hàng và chi phí QLDN giảm : 22.107,65 triệu đồng.

Ngoài ra đối với các khoản chi tiền mặt cho tiếp khách, giao dịch hội họp, chi đối ngoại, công tác phí, Công ty cần xây dựng kế hoạch chi tiêu cụ thể cho từng thời kỳ. Các khoản chi phải có chứng từ hợp lệ, phải gắn với kết quả kinh doanh và phải được khống chế theo tỷ lệ tính trên tổng chi phí.

### ❖ Dự kiến kết quả

Sau khi thực hiện tốt biện pháp giảm thiểu chi phí, dự kiến doanh thu và giá vốn giữ nguyên, tổng chi phí bao gồm chi phí bán hàng và chi phí QLDN của Công ty cổ phần Than Cao Sơn sẽ giảm khoảng 22.107,65 triệu đồng, tương ứng giảm 8,5% so với lúc trước. Đồng thời lợi nhuận trước thuế cũng sẽ tăng với tỷ lệ 26%.

**Bảng 1- 16 : Bảng tổng hợp kết quả của biện pháp**

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
					(Δ)	%
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	402.881	402.881	0	0
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đ	3.600	3.600	0	0
3	Chi phí tài chính	Tr.đ	60.960	60.960	0	0
4	Tổng 2 chi phí ( chi phí bán hàng+chi phí QLDN)	Tr.đ	258.724	236.616,35	22.107,65	8,5
5	LN thuần từ sản xuất kinh doanh	Tr.đ	86.795	108.904,65	22.109,65	26
6	Lợi nhuận khác	Tr.đ	- 396	- 396	0	0
7	LN trước thuế	Tr.đ	86.398	108.508,65	22.110,65	26

Tác động của biện pháp sử dụng chi phí hợp lý đến tình hình tài chính là rất đáng kể. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh đã tăng lên 22.109,65 triệu đồng, tương ứng tăng 26% so với trước khi chưa thực hiện biện pháp. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cũng tăng lên 26%.

### 3.2.4. Một số giải pháp khác

#### ❖ Bảo toàn và phát triển vốn

Sử dụng vốn đúng mục đích, tránh lãng phí, không đầu tư dài hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo hiệu quả cho các hoạt động đầu tư; chỉ sử dụng các nguồn vốn dài hạn để đầu tư dài hạn chứ không cho phép ngược lại, sử dụng vốn ngắn hạn để đầu tư dài hạn. Mặt khác khi huy động vốn ngắn hạn cho

đầu t- dài hạn sẽ gắn trực tiếp với nguy cơ không đủ vốn để tiếp tục đầu t- .

Làm tốt công tác phòng ngừa, rủi ro trong kinh doanh. Công ty cần tính đơn giá chi tiết, phòng ngừa các điều kiện có thể xảy ra làm giảm rủi ro trong kinh doanh. Công tác quản lý chặt chẽ, nghiên cứu khách hàng, các nguồn lực huy động và sản xuất kinh doanh làm hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Đầu t- phải tuân thủ nguyên tắc phân tán rủi ro, nguyên tắc này đòi hỏi phải đa dạng hoá các hình thức đầu t- , không bao giờ sử dụng toàn bộ số tiền đầu t- vào một dự án nào đó.

Tiến hành trích quỹ dự phòng tài chính đảm bảo cho mục tiêu thu chi ngân sách và giải pháp cho việc thực hiện, trích quỹ dự phòng có mục đích chủ yếu là đảm bảo cho khả năng thanh toán đúng hạn các khoản phải trả và đảm bảo th- ờng xuyên có sẵn tiền để doanh nghiệp hoạt động.

Thực hiện tốt tín dụng th- ơng mại từ các nhà cung cấp. Doanh nghiệp luôn diễn ra quá trình là doanh nghiệp nợ khách hàng tiền do mua máy móc thiết bị và nguyên vật liệu. Doanh nghiệp lợi dụng hình thức này để sử dụng nguồn vốn chiếm dụng cho sản xuất kinh doanh, nguồn này là một nguồn trung và dài hạn, Công ty có thể đầu t- chiều sâu với ít vốn mà không ảnh h- ờng tới tình hình tài chính, đây là ph- ơng thức đối với doanh nghiệp khi thiếu vốn từ các nguồn khác.

Tín dụng ngân hàng là hình thức Công ty vay vốn từ ngân hàng th- ơng mại với kỳ hạn nh- ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn. Từ nguồn vốn vay này có thể huy động đ- ợc một l- ợng lớn, đúng hạn. Đối với tín dụng ngân hàng thì Công ty phải tạo uy tín, kiên trì đàm phán và phải chịu nhiều điều kiện ngặt nghèo.

Công ty có thể bổ sung nguồn vốn dài hạn để vững chắc về mặt tài chính, để huy động các nguồn dài hạn này bằng cách kiến nghị với nhà n- ớc bổ sung thêm nguồn vốn ngân sách nhà n- ớc, bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế, tăng c- ờng tín dụng thuê mua hoặc liên doanh liên kết trên nhiều lĩnh vực.

#### **❖ Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý Công ty**

Cùng với những biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính nêu trên, Công ty cũng cần phải có sự hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý để có thể tạo điều kiện thực hiện các biện pháp trên. Công ty cần tăng cường công tác đào tạo về quản lý và trình

độ chuyên môn nghiệp vụ cho các thành viên trong Công ty nhằm đáp ứng những yêu cầu đổi mới hiện nay. Bên cạnh đó Công ty cần thực hiện một số chính sách như sau:

- Thực hiện chính sách gắn quyền lợi của mỗi cá nhân, bộ phận với kết quả công việc đã đạt được. Công ty cần đảm bảo tính công minh trong chính sách thưởng phạt và chế độ đãi ngộ đối với công nhân viên.

- Tăng cường hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng gọn nhẹ và chuyên nghiệp, có sự bố trí hợp lý về mặt nhân sự, vị trí công tác phải phù hợp với năng lực chuyên môn của nhân viên nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong công việc. Quyền hạn và trách nhiệm phải tương đương nhau.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nghiệp vụ cho công nhân viên, tăng cường các buổi tập huấn , hội thảo về nghiệp vụ cho nhân viên



## KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt quyết liệt, muốn tồn tại và chủ động bảo đảm quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được diễn ra một cách liên tục, nhịp nhàng, doanh nghiệp phải có một nguồn tài chính ổn định. Bên cạnh đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính là một đề tài mang tính thời sự cấp bách, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp.

Với Công ty cổ phần Than Cao Sơn nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính được các cấp lãnh đạo Công ty luôn quan tâm và luôn tìm tòi hướng đi cho vấn đề này. Thấy được sự cấp bách của vấn đề cùng với sự hướng dẫn của giáo viên **Th.Sĩ Hoàng Thị Hồng Lan** và các cô chú trong ban lãnh đạo Công ty, Em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài :“ **Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV.** “

Vấn đề tài chính trong sản xuất kinh doanh là một vấn đề bao quát, rộng và khó về lý luận và thực tiễn. Do vậy trong phạm vi khóa luận này Em chỉ đề cập tổng thể thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty đồng thời đi sâu nghiên cứu vấn đề tài chính, rút ra nhận xét qua đó mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty.

Do kiến thức còn hạn chế, thực tế còn nhiều nên khóa luận tốt nghiệp này không tránh khỏi những thiếu sót, Em rất mong nhận được sự đóng góp chân thành của thầy cô giáo, bạn bè, để đề tài của Em được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn !***

*Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2011.*

*Sinh viên thực hiện*

*Nguyễn Thị Bích Hạnh*